

Kinh Hoa Nghiêm

HOA NGHIÊM KINH Q 016.

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn
Hiển Trần Tiến Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch tiếng Việt
3/2013.

=====

Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278

大方廣佛華嚴經, CBETA Chinese Electronic
Tripitaka V1.34, Normalized Version.

Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 Đại
Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh,
CBETA Chinese Electronic Tripitaka
V1.34, Normalized Version.

大方廣佛華嚴經卷第十六

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh
quyển đệ thập lục.

**Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật
quyển thứ 16.**

東晉天竺三藏佛馱跋陀羅譯

**Đông Tấn Thiên Trúc Tam Tạng Phật Đà
Bạt Đà La dịch.**

金剛幢菩薩十迴向品第二十一之三

**Kim Cương Tràng Bồ Tát thập hồi hướng
Phẩm đệ nhị thập nhất chi tam.**

**Phẩm thứ 21 phần 3 Mười hồi
hướng của Kim Cương Tràng Bồ Tát.**

佛子!

何等爲菩薩摩訶薩第六隨順一切堅固善根迴向?

**Phật tử ! Hà đẳng vi Bồ Tát Ma ha tát đệ
lục tùy thuận nhất thiết kiên cố thiện Căn
hồi hướng ?**

**Phật Tử ! Thế nào là hồi hướng thứ 6 thuận
theo tất cả Căn thiện kiên cố của Bồ Tát
Bồ Tát lớn ?**

此菩薩摩訶薩若爲王時。得勝國土。安穩豐樂。

**Thử Bồ Tát Ma ha tát nhược vi Vương thời.
Đắc thắng Quốc thổ. An ổn phong lạc.**

Kinh Hoa Nghiêm

**BỒ TÁT BỒ TÁT lớn này nếu khi làm Vua.
Được Đất nước tốt. Yên ổn giàu có vui
sướng.**

降伏怨敵。治以正道。如法教化。功蓋天下。德覆
十方。

**Hàng phục oán địch. Trị dĩ Chính đạo. Như
Pháp giáo hóa. Công cái Thiên hạ. Đức
phúc thập phương.**

**Oán địch hàng phục. Dùng Đạo đúng quản
lý. Như Pháp giáo hóa. Công trùm lên
Thiên hạ. Đức che phủ 10 phương.**

萬國歸順。無敢違命。兵仗不用。自然泰平。

Vạn Quốc quy thuận. Vô cảm vi mệnh.

Binh trượng bất dụng. Tự nhiên thái bình.

**Vạn Nước thuận theo về. Không dám trái
lệnh. Dao binh không sử dụng. Tự nhiên
thái bình.**

以四攝法善攝眾生。轉輪聖王七寶成就。

Dĩ tứ nhiếp Pháp thiện nhiếp chúng sinh.

**Chuyển luân Thánh Vương thất bảo thành
tự.**

**Dùng 4 Pháp hút lấy để hút lấy chúng sinh.
Vua Thánh Chuyển luân thành công 7 báu
vật.**

此菩薩摩訶薩堅固安住自在功德。眷屬和睦。不可沮壞。

**Thử Bồ Tát Ma ha tát kiên cố an trụ Tự tại
công Đức. Quyển thuộc hòa mục. Bất khả
tự hoại.**

**Bồ Tát Bồ Tát lớn này kiên cố yên ở công
Đức Tự do. Quyển thuộc hòa thuận. Không
thể phá hỏng.**

端正第一。觀者無厭。離一切惡。功德具足。

**Đoan chính đệ nhất. Quan giả vô yếm. Ly
nhất thiết ác. Công Đức cụ túc.**

**Đoan chính bậc nhất. Người xem không
chán. Rời tất cả ác. Đầy đủ công Đức.**

相好成滿。顏容殊特。身體肢節。端嚴周備。

Tướng Hảo thành mãn. Nhan dung thù đặc.

Thân thể chi tiết. Đoan nghiêm chu bị.

**Tướng Hảo được đầy đủ. Nhan sắc đặc
biệt. Chân tay thân thể. Đoan nghiêm đầy
đủ.**

Kinh Hoa Nghiêm

鮮潔明淨。見者歡喜。體力堅固。不可毀壞。

Tiên khiết minh tịnh. Kiến giả hoan hỷ. Thể lực kiên cố. Bất khả hủy hoại.

Tươi mát thanh khiết sáng sạch. Người thấy vui mừng. Thể lực kiên cố. Không thể hủy hoại.

攝取天帝那羅延身。離諸業障。得清淨業。

Nhiếp thủ Thiên Đế Na La Diên thân. Ly chư Nghiệp chướng. Đắc Thanh tịnh Nghiệp.

Hút lấy thân Kim cương không hỏng của Vua Trời. Rời các chướng Nghiệp. Được Nghiệp Thanh tịnh.

具足修行一切布施。若施飲食種種美味諸乘，

Cụ túc tu hành nhất thiết Bố thí. Nhược Thí ẩm thực chủng chủng mỹ vị chư thặng,

Tu hành đầy đủ tất cả Bố thí. Nếu Bố thí đồ ăn uống đủ loại mùi vị ngon, các xe báu,

衣服眾妙華鬘雜香塗香床座住處房舍燈明，

Kinh Hoa Nghiêm

Y phục chúng diệu hoa man tạp hương đồ
hương sàng tọa trụ xứ phòng xá đấng
minh,

Quần áo, các hoa man đẹp, hương hỗn tạp,
hương bôi, chỗ ngồi giường nằm, nơi ở,
phòng ở, đèn sáng,

湯藥寶器莊嚴寶車象馬寶王眾妙寶座諸蓋，

Thang dược bảo khí trang nghiêm bảo xa
tượng mã bảo vương chúng diệu bảo tọa
chư cái,

Thuốc uống, đồ dùng quý, xe báu trang
nghiêm, voi ngựa, vật báu quý nhất, các
tòa báu đẹp, các lọng,

幢幡種種雜寶妙莊嚴具清淨天冠髻中明珠。

Tràng phan chủng chủng tạp bảo diệu
trang nghiêm cụ Thanh tịnh Thiên quan kế
trung minh châu.

Cờ phướn đủ loại vật báu hỗn tạp, dụng cụ
đẹp trang nghiêm, mũ Trời Thanh tịnh,
châu sáng trong búi tóc.

若見獄囚受諸楚毒。起大悲心。捨諸庫藏妻子眷屬

。

Kinh Hoa Nghiêm

Nhược kiến ngục tù thụ chư sở độc. Khởi Đại Bi tâm. Xả chư khổ tạng thê tử quyến thuộc.

Nếu thấy ngục tù nhận các khổ độc. Nổi tâm Đại Bi. Bỏ các kho tàng vợ con quyến thuộc.

以身處獄救苦眾生。見送獄囚趣於死地。自捨己身以代彼命。

Dĩ thân xứ ngục cứu khổ chúng sinh. Kiến tổng ngục tù thú ư tử địa. Tự xả kỷ thân dĩ đại bỉ mệnh.

Dùng thân ở trong ngục cứu chúng sinh khổ. Thấy áp giải tù ngục hướng tới nơi chết. Tự bỏ thân mình dùng thay cho mệnh đó.

若有人乞連膚頂髮髻中明珠眼耳鼻根牙齒舌根，

Nhược hữu nhân khất liên phu đỉnh phát kế trung minh châu nhân nhĩ tị Căn nha xỉ thiệt Căn，

Nếu có người xin châu sáng buộc trong búi tóc ở trên đỉnh đầu, Căn mắt mũi tai, Căn lưỡi răng mướu,

Kinh Hoa Nghiêm

頭頂手足壞身出血髓肉及心腸腎肝肺肢節諸骨，
đầu đỉnh thủ túc, hoại thân xuất huyết, tủy
nhục cập tâm, tràng thận can phế, chi tiết
chư cốt,

đỉnh đầu tay chân, thân hồng chảy máu,
tủy thịt và tim, ruột thận gan phổi, chi
khớp các xương,

厚皮薄皮。或手足指。連肉指爪。爲求正法。投身
火坑。

hậu bì bạc bì, hoặc thủ túc chỉ, liên nhục
chỉ thảo. Vì cầu Chính pháp. Đầu thân hỏa
khanh.

da dày da mỏng, hoặc ngón tay chân, thịt
liên móng ngón. Vì cầu Pháp đúng. Thân
nhảy vào hầm lửa.

爲求法故。舉身具受無量眾苦。爲法難得故。能捨
大地。

Vì cầu Pháp cố. Cử thân cụ thụ vô lượng
chúng khổ. Vì Pháp nan đắc cố. Năng xả
Đại địa.

Kinh Hoa Nghiêm

**Do vì cầu Pháp. Đưa thân nhận đủ vô
lượng các khổ. Do vì Pháp khó được. Có
thể bỏ Đất lớn.**

四海國土。大小諸城。村邑丘聚。國土豐樂。人民
熾盛。

**Tứ hải Quốc thổ. Đại tiểu chư thành. Thôn
ấp khâu tụ. Quốc thổ phong lạc. Nhân dân
sĩ thịnh.**

**Bốn biển Đất nước. Các thành lớn nhỏ.
Thôn ấp làng xóm. Đất nước giàu có vui
sướng. Nhân nhân mạnh mẽ đông đúc.**

園林浴池。華果繁茂。無量莊嚴。天下太平。無諸
怨敵。

**Viên lâm dục trì. Hoa quả phồn mậu. Vô
lượng trang nghiêm. Thiên hạ thái bình. Vô
chư oán địch.**

**Vườn rừng ao đầm. Hoa quả tươi tốt. Vô
lượng trang nghiêm. Thiên hạ thái bình.
Không có các oán địch.**

金銀寶藏。妻子眷屬。自在法王。斷除一切屠殺惡
業。

Kinh Hoa Nghiêm

**Kim ngân bảo tạng. Thê tử quyền thuộc.
Tự tại Pháp vương. Đoạn trừ nhất thiết đồ
sát ác Nghiệp.**

**Vàng bạc kho báu. Vợ con quyền thuộc.
Vua Pháp Tự do. Cắt bỏ tất cả Nghiệp ác
giết hại mổ xẻ.**

普施無畏。若見有人毀壞畜狩。及以人根。令身殘
闕。

**Phổ thí vô úy. Nhược kiến hữu nhân hủy
hoại súc thú. Cập dĩ nhân Căn. Linh thân
tàn khuyết.**

**Bố thí khắp không sợ hãi. Nếu thấy có
người hủy hoại săn thú. Cùng với Căn của
người. Làm cho thân tàn tật thiếu.**

起大慈悲而救度之。以大音聲普告一切。令聞佛名
。

**Khởi Đại Từ Bi nhi cứu độ chi. Dĩ đại âm
thanh phổ cáo nhất thiết. Linh văn Phật
danh.**

**Nổi Đại Từ Bi mà cứu giúp họ. Dùng tiếng
nói lớn bảo khắp tất cả. Giúp cho nghe tên
hiệu Phật.**

Kinh Hoa Nghiêm

或施大地。起佛殿堂。造僧房舍。安處菩薩聖眾福田。

**Hoặc thí Đại địa. Khởi Phật điện đường.
Tạo Tăng phòng xá. An xứ Bồ Tát Thánh
chúng Phúc điền.**

**Hoặc Bồ thí Đất lớn. Xây nhà lớn điện
Phật. Tạo ra phòng ở của Tăng. Yên ở nơi
các ruộng Phúc của Thánh Bồ Tát.**

或建尊廟。隨應一切。或施僮使。供給三尊父母知識。

**Hoặc kiến tôn miếu. Tùy ứng nhất thiết.
Hoặc thí đồng sử. Cung cấp tam tôn Phụ
mẫu Tri thức.**

**Hoặc kiến thiết miếu tượng. Ứng theo tất
cả. Hoặc Bồ thí sai khiến trẻ nhỏ. Cung
cấp ba bậc tôn kính Cha mẹ Tri thức.**

一切福田。以身布施一切給使。復以自身普覆諸佛。

**Nhất thiết Phúc điền. Dĩ thân Bồ thí nhất
thiết cấp sử. Phục dĩ tự thân phổ phúc chư
Phật.**

Kinh Hoa Nghiêm

Tất cả ruộng Phúc. Dùng thân Bồ thí tất cả cung cấp sai khiến. Lại lấy bản thân mình che khắp các Phật.

以自身施一切眾生。常以己身奉給諸佛。布施國土。

Dĩ tự thân thí nhất thiết chúng sinh.

Thường dĩ kỷ thân phụng cấp chư Phật. Bồ thí Quốc thổ.

Dùng thân của mình Bồ thí cho tất cả chúng sinh. Thường dùng thân của mình kính dâng các Phật. Bồ thí Đất nước.

及王京都。嚴飾大城。又施寶女。侍人眷屬。妻妾男女。

Cập Vương Kinh đô. Nghiêm sức đại thành. Hựu thí bảo nữ. Thị nhân quyến thuộc. Thê thiếp nam nữ.

Cùng với Kinh đô của Vua. Nghiêm sức thành lớn. Lại Bồ thí cô gái quý. Người giúp việc quyến thuộc. Vợ người hầu nam nữ.

或施以家種種莊嚴遊戲園林。或設無數大眾施會。

Kinh Hoa Nghiêm

**Hoặc thí dĩ gia chủng chủng trang nghiêm
du hí viên lâm. Hoặc thiết vô số Đại chúng
thí hội.**

**Hoặc Bồ thí bằng đủ loại vườn rừng du
chơi trang nghiêm của gia đình. Hoặc làm
hội Bồ thí cho vô số Đại chúng.**

遠離諸惡。淨眾生故。悉捨一切資生之具。心不貪著。

**Viễn ly chư ác. Tịnh chúng sinh cố. Tất xả
nhất thiết tư sinh chi cụ. Tâm bất tham
trước.**

**Rời xa các ác. Vì chúng sinh Thanh tịnh.
Đều bỏ tất cả đồ dùng sinh sống riêng tư.
Tâm không tham nương nhờ.**

不求果報。悉能捨離。若諸眾生人與非人貧賤富貴
**Bất cầu quả báo. Tất năng xả ly. Nhược
chư chúng sinh nhân dữ phi nhân bản tiện
phú quý.**

**Không cầu quả báo. Đều có thể rời bỏ. Nếu
các chúng sinh, người và không phải
người, nghèo hèn giàu sang.**

或善或惡種種福田。遠近諸方。一切悉來。

Kinh Hoa Nghiêm

**Hoặc thiện hoặc ác chủng chủng Phúc
điền. Viễn cận chư phương. Nhất thiết tất
lai.**

**Hoặc thiện hoặc ác đủ loại ruộng Phúc.
Các phương xa gần. Tất cả đều tới.**

或自來求或不來求。一切悉施。無所慳吝。作如是
念。

**Hoặc tự lai cầu hoặc bất lai cầu. Nhất thiết
tất thí. Vô sở xan lận. Tác như thị niệm.**

**Hoặc tự tới cầu xin hoặc không tới cầu xin.
Đều Bố thí tất cả. Không keo kiệt luyến
tiếc. Làm suy ngẫm như thế.**

攝取隨順一切堅固善根迴向。

**Nhiếp thủ tùy thuận nhất thiết kiên cố
thiện Căn hồi hướng.**

**Hút lấy thuận theo hồi hướng tất cả Căn
thiện kiên cố.**

攝取善色隨順一切堅固善根迴向。

**Nhiếp thủ thiện Sắc tùy thuận nhất thiết
kiên cố thiện Căn hồi hướng.**

**Hút lấy Sắc thân thiện thuận theo hồi
hướng tất cả Căn thiện kiên cố.**

Kinh Hoa Nghiêm

攝取善受想行識隨順一切堅固善根迴向。

Nhiếp thủ thiện Thụ Tướng Hành Thức tùy thuận nhất thiết kiên cố thiện Căn hồi hướng.

Hút lấy Thụ Tướng Hành Thức thiện, thuận theo hồi hướng tất cả Căn thiện kiên cố.

攝取國土隨順一切堅固善根迴向。

Nhiếp thủ Quốc thổ tùy thuận nhất thiết kiên cố thiện Căn hồi hướng.

Hút lấy Đất nước thuận theo hồi hướng tất cả Căn thiện kiên cố.

攝取勝人隨順一切堅固善根迴向。

Nhiếp thủ thắng nhân tùy thuận nhất thiết kiên cố thiện Căn hồi hướng.

Hút lấy người tốt thuận theo hồi hướng tất cả Căn thiện kiên cố.

攝取眷屬隨順一切堅固善根迴向。

Nhiếp thủ quyến thuộc tùy thuận nhất thiết kiên cố thiện Căn hồi hướng.

Hút lấy quyến thuộc thuận theo hồi hướng tất cả Căn thiện kiên cố.

攝取財利隨順一切堅固善根迴向。

Kinh Hoa Nghiêm

Nhiếp thủ tài lợi tùy thuận nhất thiết kiên cố thiện Căn hồi hướng.

Hút lấy tiền tài lợi ích thuận theo hồi hướng tất cả Căn thiện kiên cố.

攝取一切惠施隨順一切堅固善根迴向。

Nhiếp thủ nhất thiết huệ thí tùy thuận nhất thiết kiên cố thiện Căn hồi hướng.

Hút lấy tất cả Bồ thí ân huệ thuận theo hồi hướng tất cả Căn thiện kiên cố.

菩薩摩訶薩如是諸善根迴向已。作如是念。我所行施。

Bồ Tát Ma ha tát như thị chư thiện Căn hồi hướng dĩ. Tác như thị niệm. Ngã sở hành Thí.

Bồ Tát Bồ Tát lớn hồi hướng các Căn thiện như thế xong. Làm suy ngẫm như thế. Con làm được Bồ thí.

無貪無著。無染解脫。其心真直。無所慳惜。

Vô tham vô trước. Vô nhiễm Giải thoát. Kỳ tâm chân trực. Vô sở xan tích.

Kinh Hoa Nghiêm

**Không tham không nường nhờ. Không
nhiễm Giải thoát. Tâm đó chân thực ngay
thẳng. Không có keo kiệt luyến tiếc.**

以此惠施功德之力。令一切眾生得大智慧。心無障
礙。

**Dĩ thử huệ thí công Đức chi lực. Linh nhất
thiết chúng sinh đắc đại Trí tuệ. Tâm vô
chướng ngại.**

**Dùng lực công Đức Bồ thí ân huệ này. Giúp
cho tất cả chúng sinh được Trí tuệ lớn.
Tâm không có chướng ngại.**

知食見食。無所貪著。但以法食。永離搏食。智慧
充滿。

**Tri thực kiến thực. Vô sở tham trước. Dẫn
dĩ Pháp thực. Vĩnh ly đoàn thực. Trí tuệ
sung mãn.**

**Biết thức ăn thấy thức ăn. Không tham
nường nhờ. Chỉ lấy Pháp làm thức ăn. Vĩnh
rời một nắm thức ăn. Trí tuệ tràn đầy.**

攝取善根法身智身。清淨遊行。為化眾生。

**Nhiếp thủ thiện Căn Pháp thân Trí thân.
Thanh tịnh du hành. Vị hóa chúng sinh.**

Hút lấy thân Trí tuệ Thân Pháp Căn thiện.

Đi lại Thanh tịnh. Vì giáo hóa chúng sinh.

現受搏食。菩薩摩訶薩若施飲時。如是迴向。以此善根。

**Hiện thụ đoàn thực. BỒ Tát Ma ha tát
nhược thí ẩm thời. Như thị hồi hướng. Dĩ
thử thiện Căn.**

**Hiện ra nhận một nắm thức ăn. BỒ Tát BỒ
Tát lớn nếu khi BỐ thí thức ăn. Hồi hướng
như thế. Dùng Căn thiện này.**

令一切眾生飲法甘露。成菩薩道。除滅渴愛。

**Linh nhất thiết chúng sinh ẩm Pháp Cam
lộ. Thành BỒ Tát Đạo. Trừ diệt khát ái.**

**Giúp cho tất cả chúng sinh uống Pháp Cam
lộ. Thành Đạo BỒ Tát. Diệt trừ yêu thích
khát.**

常樂大乘。離五欲愛。得淨法愛。法身柔軟。

**Thường nhạo Đại thừa. Ly ngũ Dục ái. Đắc
tịnh Pháp ái. Pháp thân nhu nhuyễn.**

**Thường ham thích Pháp Bạc Phật. Rời yêu
thích 5 Tham muốn. Được yêu thích Pháp
Thanh tịnh. Thân Pháp mềm mại.**

Kinh Hoa Nghiêm

三昧調心。未曾散亂。入智慧海。興大法雲。

Tam muội điều tâm. Vị tăng tán loạn. Nhập Trí tuệ hải. Hưng đại Pháp vân.

Tâm điều hòa Tam muội. Chưa từng tán loạn. Nhập vào biển Trí tuệ. Nổi lên mây Pháp lớn.

雨法甘露。是為菩薩摩訶薩布施飲時善根迴向。

Vú Pháp Cam lộ. Thị vi BỒ Tát Ma ha tát BỐ thí ẩm thời thiện Căn hồi hương.

Tưới Pháp Cam lộ. Đó là BỒ Tát BỒ Tát lớn khi BỐ thí thức ăn hồi hương Căn thiện.

菩薩摩訶薩若施眾味。所謂：辛酸鹹淡甘苦。

BỒ Tát Ma ha tát nhược thí chúng vị. Sở vị : Tân toan hàm đạm cam khổ.

BỒ Tát BỒ Tát lớn nếu BỐ thí các mùi vị.

Gọi là : Cay chua nhạt mặn ngọt đắng.

如是無量肴膳香味。食之無厭。能令四大柔軟安樂。

Như thị vô lượng hào thiện mùi vị. Thực chi vô yếm. Năng linh tứ Đại nhu nhuyễn an lạc.

Kinh Hoa Nghiêm

Vô lượng cỗ ngon mùi vị như thế. Ăn chúng không chán. Có thể giúp cho thân 4 Đại : Đất nước gió lửa, mềm mại yên vui.

身體充滿。氣力康強。發歡喜心。明淨諸根。嚴持內身。

Thân thể sung mãn. Khí lực khang cường. Phát hoan hỷ tâm. Minh tịnh chư Căn. Nghiêm trì nội thân.

Thân thể tràn đầy. Khí lực khỏe mạnh. Phát tâm vui mừng. Các Căn sáng sạch. Nghiêm giữ bên trong thân.

長育柔軟。肌色光潤。一切毒害所不能壞。消滅眾疾。

Trưởng dục nhu nhuyễn. Cơ sắc quang nhuận. Nhất thiết độc hại sở bất năng hoại. Tiêu diệt chúng tật.

Nuôi lớn mềm mại. Cơ sắc thái sáng bóng. Tất cả độc hại không thể phá hỏng. Tiêu diệt các bệnh tật.

得無患法。菩薩摩訶薩施如是等無量無數諸美味時。

。

Kinh Hoa Nghiêm

Đặc vô hoạn Pháp. Bồ Tát Ma ha tát thí như thị đẳng vô lượng vô số chư mỹ vị thời.

Được Pháp không có nạn. Bồ Tát Bồ Tát lớn khi Bồ thí như thế cùng với vô lượng vô số các mùi vị ngon.

如是迴向。以此善根。令一切眾生得上味相。

Như thị hồi hướng. Dĩ thử thiện Căn Linh nhất thiết chúng sinh đặc thượng vị tướng.

Hồi hướng như thế. Dùng Căn thiện này giúp cho tất cả chúng sinh được hình tướng mùi vị cao.

甘露充滿。令一切眾生心得安住法味深智。

Cam lộ sung mãn. Linh nhất thiết chúng sinh tâm đặc an trụ Pháp vị thâm Trí.

Cam lộ tràn đầy. Giúp cho tất cả chúng sinh được yên ở Pháp Trí tuệ mùi vị thâm sâu.

悉知一切眾味之業。令一切眾生悉得無量深妙法味

。

Kinh Hoa Nghiêm

Tất tri nhất thiết chúng vị chi Nghiệp. Linh nhất thiết chúng sinh tất đắc vô lượng thâm diệu Pháp vị.

Đều biết Nghiệp của tất cả các mùi vị.

Giúp cho tất cả chúng sinh đều được vô lượng mùi vị Pháp tốt thâm sâu.

了法界智。安住實際。得到法城。

Liễu Pháp giới Trí. An trụ thực tế. Đắc đáo Pháp thành.

Biết rõ Trí tuệ Cõi Pháp. Yên ở thực tế.

Được tới thành trì Pháp.

令一切眾生法雲普雨。充滿法界。

Linh nhất thiết chúng sinh Pháp vân phổ vũ. Sung mãn Pháp giới.

Giúp cho tất cả chúng sinh rắc khắp mây Pháp. Tràn đầy Cõi Pháp.

悉能調伏成熟眾生。令一切眾生得勝智味。

Tất năng điều phục thành thực chúng sinh. Linh nhất thiết chúng sinh đắc thắng Trí vị.

Kinh Hoa Nghiêm

Đều có thể điều phục thành thực chúng sinh. Giúp cho tất cả chúng sinh được mùi vị Trí tuệ tốt.

無上法愛柔軟身心。令一切眾生得上味相。

Vô thượng Pháp ái nhu nhuyễn thân tâm. Linh nhất thiết chúng sinh đắc thượng vị tướng.

Thân tâm mềm mại yêu thích Pháp Bình Đẳng. Giúp cho tất cả chúng sinh được hình tướng mùi vị cao.

不著眾味。修習一切佛法諸願。令一切眾生皆善和合。

Bất trước chúng vị. Tu tập nhất thiết Phật Pháp chư nguyện. Linh nhất thiết chúng sinh giai thiện hòa hợp.

Không nương nhờ các mùi vị. Tu luyện các nguyện tất cả Pháp Phật. Giúp cho tất cả chúng sinh đều dễ hòa hợp.

得一味法。出生諸佛無二之法。令一切眾生得無礙味。

Kinh Hoa Nghiêm

Đắc nhất vị Pháp. Xuất sinh chư Phật vô nhị chi Pháp. Linh nhất thiết chúng sinh đắc vô ngại vị.

Được một vị Pháp. Sinh ra không có hai Pháp của các Phật. Giúp cho tất cả chúng sinh được mùi vị không trở ngại.

於一切智乘得不退轉。令一切眾生得一切佛無雜法味。

Ư Nhất thiết Trí thừa đắc Bất thoái chuyển. Linh nhất thiết chúng sinh đắc nhất thiết Phật vô tạp Pháp vị.

Với bậc Tất cả Trí tuệ được Không chuyển lui. Giúp cho tất cả chúng sinh được mùi vị Pháp không hỗn tạp của tất cả Phật.

善能分別一切諸根。令一切眾生法味充滿。

Thiện năng phân biệt nhất thiết chư Căn. Linh nhất thiết chúng sinh Pháp vị sung mãn.

Dễ có thể phân biệt tất cả các Căn. Giúp cho tất cả chúng sinh tràn đầy mùi vị Pháp.

Kinh Hoa Nghiêm

具足安住無礙佛法。是為菩薩摩訶薩施眾味時善根迴向。

Cụ túc an trụ vô ngại Phật Pháp. Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thí chúng vị thời thiện Căn hồi hướng.

Đây đủ yên ở Pháp Phật không trở ngại. Đó là Bồ Tát Bồ Tát lớn khi Bồ thí các mùi vị hồi hướng Căn thiện.

令一切眾生悉得具足無礙智身。菩薩摩訶薩布施乘時。

Linh nhất thiết chúng sinh tất đắc cụ túc vô ngại Trí thân. Bồ Tát Ma ha tát Bồ thí Thừa thời.

Giúp cho tất cả chúng sinh đều được đây đủ thân Trí tuệ không trở ngại. Bồ Tát Bồ Tát lớn khi Bồ thí Bạc Pháp.

如是迴向。以此善根。令一切眾生乘一切智乘。

Như thị hồi hướng. Dĩ thử thiện Căn. Linh nhất thiết chúng sinh thừa Nhất thiết Trí Thừa.

Kinh Hoa Nghiêm

Hồi hướng như thế. Dùng Căn thiện này. Giúp cho tất cả chúng sinh dựa vào Bạc Tất cả Trí tuệ.

具足大乘不可壞乘勝乘上乘速疾乘大力乘

Cụ túc Đại thừa bất khả hoại thừa, thắng thừa, thượng thừa, tốc tạt thừa, đại lực thừa.

Đây đủ Pháp Bạc Phật, bậc không thể phá hỏng, bậc tốt, bậc cao, bậc nhanh chóng, bậc lực lớn.

功德成就乘出世間乘。出生無量諸菩薩乘。

Công Đức thành tựu thừa, xuất Thế gian thừa. Xuất sinh vô lượng chư Bồ Tát thừa.

Bạc thành công công Đức, bậc Pháp ra ngoài Thế gian. Sinh ra vô lượng các Bạc Bồ Tát.

功德滿足。是為菩薩摩訶薩布施乘時善根迴向。

Công Đức mãn túc. Thị vi Bồ Tát Ma ha tát Bồ thí Thừa thời thiện Căn hồi hướng.

Công Đức đầy đủ. Đó là Bồ Tát Bồ Tát lớn khi Bồ thí Bạc Pháp hồi hướng Căn thiện.

菩薩摩訶薩布施衣時。如是迴向。

Kinh Hoa Nghiêm

BỒ TÁT Ma ha tát BỐ thí y thời. Như thị hồi hương.

BỒ TÁT BỒ TÁT lớn khi BỐ thí áo. Hồi hương như thế.

以此善根。令一切眾生得慚愧法服。以覆其身。

Dĩ thử thiện Căn. Linh nhất thiết chúng sinh đắc tà quý Pháp phục. Dĩ phúc kỳ thân.

Dùng Căn thiện này. Giúp cho tất cả chúng sinh được áo Pháp hộ thân. Dùng che lên trên thân họ.

離諸陋形。端嚴殊妙。顏容鮮澤。膚體柔軟。

Ly chư lậu hình. Đoan nghiêm thù diệu.

Nhan dung tiên trạch. Phu thể nhu nhuyễn.

Rời các thân hình xấu bản. Đoan nghiêm rất đẹp. Dung mạo nhan sắc tươi sáng. Da thân thể mềm mại.

得身上樂諸佛之樂。無量法身普應一切。

Đắc thân thượng nhạo chư Phật chi lạc. Vô lượng Pháp thân phổ ứng nhất thiết.

Kinh Hoa Nghiêm

Được thân các Phật vui thích ham thích nhất. Vô lượng Thân Pháp tất cả đều ưng theo.

無上清淨一切種智。是為菩薩摩訶薩布施衣時善根迴向。

Vô thượng Thanh tịnh Nhất thiết chủng Trí. Thị vi BỒ Tát Ma ha tát BỐ thí y thời thiện Căn hồi hướng.

Tất cả loại Trí tuệ Thanh tịnh Bình Đẳng. Đó là BỒ Tát BỒ Tát lớn khi BỐ thí áo hồi hướng Căn thiện.

菩薩摩訶薩布施眾華。鮮妙香華種種色華無量樂華。

BỒ Tát Ma ha tát BỐ thí chúng hoa. Tiên diệu hương hoa, chủng chủng sắc hoa, vô lượng lạc hoa.

BỒ Tát BỒ Tát lớn BỐ thí các hoa. Hoa thơm tươi đẹp, đủ loại hoa màu, vô lượng hoa yêu thích.

善現之華樂無厭華一切時華天華人華世所樂華。

Kinh Hoa Nghiêm

Thiện hiện chi hoa, lạc vô yếm hoa, nhất thiết thời hoa, Thiên hoa, nhân hoa, thế sở lạc hoa.

Hoa hiện ra thiện, hoa vui thích không chán, tất cả hoa hợp thời, hoa trên Trời, hoa ở Nhân gian, hoa được đời yêu thích.

無上香華。如是等無量眾華。

Vô thượng hương hoa. Như thị đẳng vô lượng chúng hoa.

Hoa thơm Bình Đẳng. Như thế cùng với vô lượng các hoa.

菩薩摩訶薩悉以供養現在十方一切諸佛。

Bồ Tát Ma ha tát tất dĩ cúng dưỡng Hiện tại thập phương nhất thiết chư Phật.

Bồ Tát Bồ Tát lớn đều dùng cúng dưỡng tất cả các Phật Hiện tại 10 phương.

及滅度後供養塔廟。諸法施者。比丘僧寶。一切菩薩。

Cập Diệt độ hậu cúng dưỡng Tháp miếu.

Chư Pháp thí giả. Tỳ Kheo Tăng Bảo. Nhất thiết Bồ Tát.

Kinh Hoa Nghiêm

Cùng với sau khi Tạ thế cúng dường Tháp miếu. Người Bồ thí các Pháp. Tì Kheo Tăng Báu. Tất cả BỒ TÁT.

諸善知識。聲聞緣覺。父母親族乃至自身。下及貧賤。

Chư thiện Tri thức. Thanh Văn Duyên Giác. Phụ mẫu thân tộc nãi chí tự thân. Hạ cấp bản tiện.

Các Tri thức thiện. Thanh Văn Duyên Giác. Cha mẹ thân tộc thậm chí tự bản thân. Thấp tới người nghèo hèn.

菩薩摩訶薩布施華時。如是迴向。

BỒ TÁT Ma ha tát BỒ thí hoa thời. Như thí hồi hướng

BỒ TÁT BỒ TÁT lớn khi BỒ thí hoa. Hồi hướng như thế.

以此善根。令一切眾生悉得諸佛三昧之華清淨開敷。

Dĩ thử thiện Căn. Linh nhất thiết chúng sinh tất đắc chư Phật Tam muội chi hoa Thanh tịnh khai phu.

Kinh Hoa Nghiêm

Dùng Căn thiện này. Giúp cho tất cả chúng sinh đều được hoa Tam muội của các Phật nở ra Thanh tịnh.

妙法眾華從其心出。令一切眾生觀無厭足。

**Diệu Pháp chúng hoa tòng kỳ tâm xuất.
Linh nhất thiết chúng sinh quan vô yếm túc.**

Các hoa Pháp đẹp sinh ra từ tâm đó. Giúp cho tất cả chúng sinh quan sát đủ không chán.

得佛法愛。令一切眾生常見妙色。身相端嚴。

Đắc Phật Pháp ái. Linh nhất thiết chúng sinh thường kiến diệu sắc. Thân tướng đoan nghiêm.

Được yêu thích Pháp Phật. Giúp cho tất cả chúng sinh thường thấy sắc đẹp. Tướng thân đoan nghiêm.

見者無厭。令一切眾生未曾散亂。

Kiến giả vô yếm. Linh nhất thiết chúng sinh vị tăng tán loạn.

Nhìn thấy không chán. Giúp cho tất cả chúng sinh chưa từng tán loạn.

Kinh Hoa Nghiêm

具足一切清淨行業。令一切眾生常念善知識。

Cụ túc nhất thiết Thanh tịnh hành Nghiệp.

**Linh nhất thiết chúng sinh thường niệm
thiện Tri thức.**

**Đầy đủ tất cả Nghiệp làm Thanh tịnh. Giúp
cho tất cả chúng sinh thường nhớ Tri thức
thiện.**

心無變異。令一切眾生如阿伽陀藥。

**Tâm vô biến dị. Linh nhất thiết chúng sinh
như A già đà dược.**

**Tâm không thay đổi. Giúp cho tất cả
chúng sinh như thuốc A già đà.**

悉除一切煩惱眾毒。令一切眾生滿足大願。

**Tất trừ nhất thiết Phiền não chúng độc.
Linh nhất thiết chúng sinh mãn túc đại
nguyện.**

**Đều dứt bỏ tất cả Phiền não các độc. Giúp
cho tất cả chúng sinh đầy đủ nguyện lớn.**

決定安住無上智王。令一切眾生出智慧日。

**Quyết định an trụ Vô thượng Trí vương.
Linh nhất thiết chúng sinh xuất Trí tuệ
Nhật.**

Kinh Hoa Nghiêm

Quyết định yên ở Trí tuệ Bình Đẳng bậc nhất. Giúp cho tất cả chúng sinh sinh ra ánh Dương Trí tuệ.

除滅一切愚癡闇冥。令一切眾生如淨滿月。

Trừ diệt nhất thiết ngu si ám minh. Linh nhất thiết chúng sinh như tịnh mãn Nguyệt.

Trừ diệt tất cả ngu si u tối. Giúp cho tất cả chúng sinh như Trăng rằm Thanh tịnh.

長菩提月。開功德華。令一切眾生入大寶海。

Trưởng Bồ Đề Nguyệt. Khai công Đức hoa. Linh nhất thiết chúng sinh nhập đại bảo hải.

Tăng cao Trăng Bồ Đề. Hoa công Đức nở. Giúp cho tất cả chúng sinh nhập vào biển báu lớn.

見善知識。具足成就一切善根。

Kiến thiện Tri thức. Cụ túc thành tựu nhất thiết thiện Căn.

Thấy Tri thức thiện. Thành công đầy đủ tất cả Căn thiện.

是為菩薩摩訶薩布施華時善根迴向。

Kinh Hoa Nghiêm

**Thị vi BỒ Tát Ma ha tát BỐ thí hoa thời
thiện Căn hồi hướng.**

**Đó là BỒ Tát BỒ Tát lớn khi BỐ thí hoa hồi
hướng Căn thiện.**

令一切眾生悉得無礙清淨妙智。

菩薩摩訶薩布施鬘時。

**Linh nhất thiết chúng sinh tất đắc vô ngại
Thanh tịnh diệu Trí. BỒ Tát Ma ha tát BỐ
thí man thời.**

**Giúp cho tất cả chúng sinh đều được Trí
tuệ hay Thanh tịnh không trở ngại. BỒ Tát
BỒ Tát lớn khi BỐ thí hoa man.**

如是迴向。以此善根。令一切眾生人所樂見。見無
不欣。

**Như thị hồi hướng. Dĩ thử thiện Căn. Linh
nhất thiết chúng sinh nhân sở lạc kiến.
Kiến vô bất hân.**

**Hồi hướng như thế. Dùng Căn thiện này.
Giúp cho tất cả chúng sinh, người thấy
được vui sướng. Thấy đều vui mừng.**

見輒親善。見無不愛。見離憂惱。必見諸佛。得一
切淨智。

Kinh Hoa Nghiêm

Kiến triếp thân thiện. Kiến vô bất ái. Kiến ly ưu não. Tất kiến chư Phật. Đắc nhất thiết tịnh Trí.

Thấy liền thân thiện. Thấy đều yêu quý. Thấy rời lo buồn. Nhất định thấy các Phật. Được Tất cả Trí tuệ Thanh tịnh.

是為菩薩摩訶薩布施鬘時善根迴向。

Thị vi BỒ Tát Ma ha tát BỐ thí man thời thiện Căn hồi hướng.

Đó là BỒ Tát BỒ Tát lớn khi BỐ thí hoa man hồi hướng Căn thiện.

菩薩摩訶薩布施香時。如是迴向。

BỒ Tát Ma ha tát BỐ thí hương thời. Như thị hồi hướng.

BỒ Tát BỒ Tát lớn khi BỐ thí hương. Hồi hướng như thế.

以此善根。令一切眾生具足戒香。

Dĩ thử thiện Căn. Linh nhất thiết chúng sinh cụ túc Giới hương.

Dùng Căn thiện này. Giúp cho tất cả chúng sinh đầy đủ hương giữ Giới.

得不壞戒不雜戒離垢戒離疑戒離纏戒清涼戒。

Kinh Hoa Nghiêm

Đắc bất hoại Giới, bất tạp Giới, ly cấu Giới, ly nghi Giới, ly triền Giới, thanh lương Giới. Được Giới không phá hỏng, Giới không hỗn tạp, Giới rời cấu bẩn, Giới rời ràng buộc, Giới sạch mát.

不犯戒無量戒無上戒離世間戒菩薩究竟至彼岸戒。

Bất phạm Giới, vô lượng Giới, Vô thượng Giới, ly Thế gian Giới, Bồ Tát cứu cánh chí bỉ Ngạn Giới.

Không phạm Giới, vô lượng Giới, Giới Bình Đẳng, Giới rời Thế gian, Bồ Tát thành quả Giới tới Niết Bàn.

令一切眾生具足成就諸佛戒身。

Linh nhất thiết chúng sinh cụ túc thành tựu chư Phật Giới thân.

Giúp cho tất cả chúng sinh thành công đầy đủ thân Giới của các Phật.

是為菩薩摩訶薩布施香時善根迴向。

Thị vi Bồ Tát Ma ha tát Bồ thí hương thời thiện Căn hồi hương.

Đó là Bồ Tát Bồ Tát lớn khi Bồ thí hương hồi hương Căn thiện.

Kinh Hoa Nghiêm

令一切眾生具足成就無礙戒身。

Linh nhất thiết chúng sinh cụ túc thành tựu vô ngại Giới thân.

Giúp cho tất cả chúng sinh thành công đầy đủ thân Giới không trở ngại.

菩薩摩訶薩施塗香時。如是迴向。

Bồ Tát Ma ha tát thí đồ hương thời. Như thị hồi hương.

Đó là Bồ Tát Bồ Tát lớn khi Bồ thí hương bôi. Hồi hương như thế.

以此善根。令一切眾生施香普熏。悉捨所有。

Dĩ thử thiện Căn. Linh nhất thiết chúng sinh thí hương phổ huân. Tất xả sở hữu.

Dùng Căn thiện này. Giúp cho tất cả chúng sinh Bồ thí hương thơm khắp. Đều vứt bỏ tất cả.

令一切眾生戒香普熏。得佛淨戒。

Linh nhất thiết chúng sinh Giới hương phổ huân. Đắc Phật tịnh Giới.

Giúp cho hương Giới của tất cả chúng sinh thơm khắp. Được Giới Thanh tịnh của Phật.

令一切眾生忍香普熏。離毒害心。

Kinh Hoa Nghiêm

Linh nhất thiết chúng sinh Nhãn hương phổ huân. Ly độc hại tâm.

Giúp cho hương Nhãn của tất cả chúng sinh thơm khắp. Rời tâm độc hại.

令一切眾生精進之香具足普熏。勤修大乘。

Linh nhất thiết chúng sinh Tinh tiến chi hương cụ túc phổ huân. Cần tu Đại thừa.

Giúp cho hương Tinh tiến của tất cả chúng sinh đầy đủ thơm khắp. Siêng tu Pháp Bạc Phật.

弘誓莊嚴。令一切眾生定香普熏。

Hoảng thệ trang nghiêm. Linh nhất thiết chúng sinh Định hương phổ huân.

Thệ nguyện lớn trang nghiêm. Giúp cho hương Định của tất cả chúng sinh thơm khắp.

具足諸佛現前三昧。令一切眾生慧香普熏。

Cụ túc chư Phật hiện tiền Tam muội. Linh nhất thiết chúng sinh Tuệ hương phổ huân.

Đầy đủ Tam muội hiện ra trước các Phật.

Giúp cho hương Tuệ của tất cả chúng sinh thơm khắp.

Kinh Hoa Nghiêm

於一念中得無上智王。令一切眾生法香普熏。

**Ư nhất niệm trung đắc Vô thượng Trí
vương. Linh nhất thiết chúng sinh Pháp
hương phổ huân.**

**Ở trong một nghĩ nhớ được Trí Bình Đẳng
cao nhất. Giúp cho hương Pháp của tất cả
chúng sinh thơm khắp.**

成就無上無畏之法。令一切眾生德香普熏。

**Thành tựu Vô thượng vô úy chi Pháp. Linh
nhất thiết chúng sinh Đức hương phổ huân.**

**Thành công Pháp không sợ hãi Bình Đẳng.
Giúp cho hương Đức của tất cả chúng sinh
thơm khắp.**

成就一切功德智慧。令一切眾生無上菩提妙香普熏

。

Thành tựu nhất thiết công Đức Trí tuệ.

**Linh nhất thiết chúng sinh Vô thượng Bồ
Đề diệu hương phổ huân.**

**Thành công tất cả công Đức Trí tuệ. Giúp
cho hương tốt Bình Đẳng Bồ Đề của tất cả
chúng sinh thơm khắp.**

得佛十力。究竟彼岸。

Kinh Hoa Nghiêm

Đắc Phật thập lực. Cứu cánh bỉ Ngạn.

Được 10 lực của Phật. Thành quả Niết Bàn.

令一切眾生白淨法香具足普熏。斷除一切諸不善法

。

Linh nhất thiết chúng sinh bạch tịnh Pháp hương cụ túc phổ huân. Đoạn trừ nhất thiết chư bất thiện Pháp.

Giúp cho hương Pháp sáng sạch của tất cả chúng sinh đầy đủ thơm khắp. Cắt bỏ tất cả các Pháp không thiện.

是為菩薩摩訶薩施塗香時善根迴向。

Thị vi BỒ Tát Ma ha tát thí đồ hương thời thiện Căn hồi hương.

Đó là BỒ Tát BỒ Tát lớn khi BỐ thí hương bôi hồi hương Căn thiện.

菩薩摩訶薩施床座時。如是迴向。

BỒ Tát Ma ha tát thí sàng tọa thời. Như thị hồi hương.

BỒ Tát BỒ Tát lớn khi BỐ thí chỗ ngồi nằm. Hồi hương như thế.

以此善根。令一切眾生得天寶座。

Kinh Hoa Nghiêm

Dĩ thử thiện Căn. Linh nhất thiết chúng sinh đắc Thiên bảo tòa.

Dùng Căn thiện này. Giúp cho tất cả chúng sinh được nơi ngòai quý trên Trời.

安處慧床。令一切眾生得賢聖座。捨凡夫意。

An xứ tuệ sàng. Linh nhất thiết chúng sinh đắc Hiền Thánh tòa. Xả phàm phu ý.

Yên ở nơi nằm Trí tuệ. Giúp cho tất cả chúng sinh được nơi ngòai của bậc Hiền Thánh. Vứt bỏ ý của người Phàm.

修菩提心。令一切眾生得安樂座。

Tu BỒ ĐỀ tâm. Linh nhất thiết chúng sinh đắc an lạc tòa.

Tu tâm BỒ ĐỀ. Giúp cho tất cả chúng sinh được nơi ngòai yên vui.

離生死苦。令一切眾生得最上座。

Ly sinh tử khổ. Linh nhất thiết chúng sinh đắc tối thượng tòa.

Rời khổ sinh chết. Giúp cho tất cả chúng sinh được nơi ngòai cao nhất.

見諸如來自在神力。令一切眾生得平等座。

Kinh Hoa Nghiêm

Kiến chư Như Lai Tự tại Thần lực. Linh nhất thiết chúng sinh đắc bình đẳng tòa.

Thấy Thần lực Tự do của các Như Lai.

Giúp cho tất cả chúng sinh được chỗ ngồi bình đẳng.

等心普照一切諸法。令一切眾生得最勝座。得無上業。

Đẳng tâm phổ chiếu nhất thiết chư Pháp.

Linh nhất thiết chúng sinh đắc tối thắng tòa.

Tâm bình đẳng chiếu sáng khắp tất cả các Pháp. Giúp cho tất cả chúng sinh được nơi ngồi tốt nhất.

永離世間。令一切眾生得安穩座。

Đắc Vô thượng Nghiệp. Vĩnh ly Thế gian.

Linh nhất thiết chúng sinh đắc an ổn tòa.

Được Nghiệp Bình Đẳng. Vĩnh rời Thế gian.

Giúp cho tất cả chúng sinh được nơi ngồi yên ổn.

身證一切諸深妙法。令一切眾生得清淨座。

Kinh Hoa Nghiêm

Thân chứng nhất thiết chư thâm diệu Pháp. Linh nhất thiết chúng sinh đắc Thanh tịnh tòa.

Thân chứng nghiệm tất cả các Pháp hay thâm sâu. Giúp cho tất cả chúng sinh được nơi ngòai Thanh tịnh.

修習如來淨智境界。令一切眾生得安住座。

Tu tập Như Lai tịnh Trí cảnh giới. Linh nhất thiết chúng sinh đắc an trụ tòa.

Tu luyện cảnh giới Trí tuệ Thanh tịnh của Như Lai. Giúp cho tất cả chúng sinh được yên ở nơi ngòai.

得善知識常隨覆護。令一切眾生得師子座。

Đắc thiện Tri thức thường tùy phúc hộ.

Linh nhất thiết chúng sinh đắc Sư Tử tòa.

Được Tri thức thiện thường theo giúp che chở. Giúp cho tất cả chúng sinh được tòa Sư Tử.

具足如來無畏之座。是為菩薩摩訶薩施床座時善根迴向。

Kinh Hoa Nghiêm

**Cụ túc Như Lai vô úy chi tòa. Thị vi BỒ Tát
Ma ha tát thí sàng tọa thời thiện Căn hồi
hướng.**

**Đây đủ nơi ngồi không sợ hãi của Như Lai.
Đó là BỒ Tát BỒ Tát lớn khi BỐ thí nơi ngồi
nằm hồi hướng Căn thiện.**

令一切眾生修習念慧。調伏諸根。

**Linh nhất thiết chúng sinh tu tập niệm
Tuệ. Điều phục chư Căn.**

**Giúp cho tất cả chúng sinh tu luyện nhớ
Trí tuệ. Điều phục các Căn.**

菩薩摩訶薩施住處時。如是迴向。

**BỒ Tát Ma ha tát thí trụ xứ thời. Như thị hồi
hướng.**

**BỒ Tát BỒ Tát lớn khi BỐ thí nơi ở. Hồi
hướng như thế.**

以此善根。令一切眾生悉得如來嚴淨佛刹。

**Dĩ thử thiện Căn. Linh nhất thiết chúng
sinh tất đắc Như Lai nghiêm tịnh Phật sát.
Dùng Căn thiện này. Giúp cho tất cả chúng
sinh đều được Nước Phật nghiêm sạch của
Như Lai.**

Kinh Hoa Nghiêm

修習功德莊嚴佛刹。安住甚深三昧境界。

Tu tập công Đức trang nghiêm Phật sát. An trú thậm thâm Tam muội cảnh giới.

Tu luyện công Đức trang nghiêm Nước Phật. Yên ở cảnh giới Tam muội rất sâu.

於彼住處而無所著。善能分別一切住處。離世間住。

Ư bỉ trú xứ nhi vô sở trước. Thiện năng phân biệt nhất thiết trú xứ. Ly Thế gian trú. Ở nơi ở đó mà không nương nhờ. Dễ có thể phân biệt tất cả nơi ở. Rồi dừng ở Thế gian.

安住佛住。攝取一切諸佛所住究竟大道。

An trú Phật trú. Nhiếp thủ nhất thiết chư Phật sở trú cứu cánh đại Đạo.

Yên ở dừng ở của Phật. Hút lấy nơi ở của tất cả các Phật thành quả Đạo lớn.

安樂善住修習無量清淨善根。未嘗捨離佛無上住。

An lạc thiện trú tu tập vô lượng Thanh tịnh thiện Căn. Vị thường xả ly Phật Vô thượng trú.

Kinh Hoa Nghiêm

Ở thiện yên vui tu luyện vô lượng Căn thiện Thanh tịnh. Chưa trải qua rời bỏ dừng ở Bình Đẳng của Phật.

是為菩薩摩訶薩施住處時善根迴向。

Thị vi BỒ Tát Ma ha tát thí trụ xứ thời thiện Căn hồi hướng.

Đó là BỒ Tát BỒ Tát lớn khi BỐ thí nơi ở hồi hướng Căn thiện.

令一切眾生安樂饒益救護一切。

Linh nhất thiết chúng sinh an lạc nhiều ích cứu hộ nhất thiết.

Giúp cho tất cả chúng sinh yên vui lợi ích cứu giúp tất cả.

菩薩摩訶薩施房舍時。如是迴向。

BỒ Tát Ma ha tát thí phòng xá thời. Như thị hồi hướng.

BỒ Tát BỒ Tát lớn khi BỐ thí phòng ngủ. Hồi hướng như thế.

以此善根。令一切眾生饒益安樂。

Dĩ thử thiện Căn. Linh nhất thiết chúng sinh nhiều ích an lạc.

Kinh Hoa Nghiêm

Dùng Căn thiện này. Giúp cho tất cả chúng sinh yên vui lợi ích.

正念思惟。令一切眾生依如來住。

Chính niệm tư duy. Linh nhất thiết chúng sinh y Như Lai trụ.

Suy nghĩ Nhớ đúng. Giúp cho tất cả chúng sinh dựa vào dùng ở của Như Lai.

依大智住。依善知識住。依尊重住。依善行住。依大慈住。

Y đại Trí trụ. Y thiện Tri thức trụ. Y tôn trọng trụ. Y thiện hạnh trụ. Y Đại Từ trụ.

Dựa vào dùng ở Trí tuệ lớn. Dựa vào dùng ở Tri thức thiện. Dựa vào dùng ở tôn trọng. Dựa vào dùng ở hạnh thiện. Dựa vào dùng ở Đại Từ.

依大悲住。依六波羅蜜住。依無量菩提心住。依一切菩薩道住。

Y Đại Bi trụ. Y lục Ba La Mật trụ. Y vô lượng Bồ Đề tâm trụ. Y nhất thiết Bồ Tát Đạo trụ.

Dựa vào dùng ở Đại Bi. Dựa vào dùng ở sáu Pháp tới Niết Bàn. Dựa vào dùng ở vô

Kinh Hoa Nghiêm

**lượng tâm BỒ ĐỀ. Dựa vào dừng ở tất cả
Đạo BỒ Tát.**

是爲菩薩摩訶薩施房舍時善根迴向。

**Thị vi BỒ Tát Ma ha tát thí phòng xá thời
thiện Căn hồi hướng.**

**Đó là BỒ Tát BỒ Tát lớn khi BỐ thí phòng
ngủ hồi hướng Căn thiện.**

令一切眾生具足成就清淨智慧諸通功德。

**Linh nhất thiết chúng sinh cụ túc thành tựu
Thanh tịnh Trí tuệ chư thông công Đức.**

**Giúp cho tất cả chúng sinh thành công đầy
đủ các công Đức thông suốt Trí tuệ Thanh
tịnh.**

菩薩摩訶薩惠施燈明。所謂：

酥燈油燈寶燈摩尼燈。

**BỒ Tát Ma ha tát huệ thí đăng minh. Sở vi :
Tô đăng du đăng bảo đăng Ma ni đăng.**

BỒ Tát BỒ Tát lớn ân huệ BỐ thí đèn sáng.

**Gọi là : Đèn bơ, đèn dầu, đèn báu, đèn
ngọc Ma ni.**

漆燈火燈沈水香燈栴檀香燈一切香王燈。

Kinh Hoa Nghiêm

**Tất đẵng, hỏa đẵng trầm thủy hương đẵng
Chiên đàn hương đẵng, nhất thiết hương
vương đẵng.**

**Đèn nhựa cây sơn, đèn lửa, đèn hương
nhựa trầm, đèn hương Chiên đàn, tất cả
đèn hương quý nhất.**

無量色光焰燈。以如是等無量燈明施時。

**Vô lượng sắc quang diệm đẵng. Dĩ như thị
đẵng vô lượng đẵng minh thí thời.**

**Đèn cháy sáng vô lượng màu sắc. Dùng
như thế cùng với vô lượng đèn sáng khi Bồ
thí.**

如是迴向。以此善根。饒益一切眾生。

**Như thị hồi hương. Dĩ thử thiện Căn nhiều
ích nhất thiết chúng sinh.**

**Hồi hương như thế. Dùng Căn thiện này ích
lợi tất cả chúng sinh.**

攝取一切眾生。令一切眾生得無量光。

**Nhiếp thủ nhất thiết chúng sinh. Linh nhất
thiết chúng sinh đắc vô lượng quang.**

**Hút lấy tất cả chúng sinh. Giúp cho tất cả
chúng sinh được vô lượng ánh quang.**

Kinh Hoa Nghiêm

普照一切諸如來法。令一切眾生得明淨光。

Phổ chiếu nhất thiết chư Như Lai Pháp.

Linh nhất thiết chúng sinh đắc minh tịnh quang.

Chiếu sáng khắp tất cả Pháp của các Như Lai. Giúp cho tất cả chúng sinh được ánh quang Thanh tịnh.

普照一切諸微細色。令一切眾生得離癡光。

Phổ chiếu nhất thiết chư vi tế sắc. Linh nhất thiết chúng sinh đắc ly si quang.

Chiếu sáng khắp tất cả các Sắc thân nhỏ bé. Giúp cho tất cả chúng sinh được rời ánh quang ngu si.

善能了知無眾生界。令一切眾生得無量光法身淨光。

Thiện năng liễu tri vô chúng sinh giới. Linh nhất thiết chúng sinh đắc vô lượng quang Pháp thân tịnh quang.

Dễ có thể biết rõ Cõi chúng sinh không có. Giúp cho tất cả chúng sinh được vô lượng ánh quang, ánh quang Thân Pháp Thanh tịnh.

Kinh Hoa Nghiêm

普照一切。令一切眾生得普光明。

Phổ chiếu nhất thiết. Linh nhất thiết chúng sinh đắc phổ Quang minh.

Chiếu sáng khắp tất cả. Giúp cho tất cả chúng sinh được Quang sáng rộng khắp.

於諸佛法得不退轉。令一切眾生得佛光明。

Ư chư Phật Pháp đắc Bất thoái chuyển.

Linh nhất thiết chúng sinh đắc Phật Quang minh.

Với các Pháp Phật được Không chuyển lui.

Giúp cho tất cả chúng sinh được Quang sáng của Phật.

普照一切無量佛刹。令一切眾生得無礙光。

Phổ chiếu nhất thiết vô lượng Phật sát.

Linh nhất thiết chúng sinh đắc vô ngại quang.

Chiếu sáng khắp tất cả vô lượng Nước Phật. Giúp cho tất cả chúng sinh được ánh quang không trở ngại.

以一光明普能遍照一切法界。

Dĩ nhất Quang minh phổ năng biến chiếu nhất thiết Pháp giới.

Dùng một Quang sáng có thể chiếu sáng rộng khắp tất cả Cõi Pháp.

令一切眾生得無量光。普照佛刹。

Linh nhất thiết chúng sinh đắc vô lượng quang. Phổ chiếu Phật sát.

Giúp cho tất cả chúng sinh được vô lượng ánh quang. Chiếu sáng khắp Nước Phật.

光明不斷。令一切眾生得光明幢王慧光幢燈。

Quang minh bất đoạn. Linh nhất thiết chúng sinh đắc Quang minh tràng vương, Tuệ quang tràng đăng.

Quang sáng không dứt đoạn. Giúp cho tất cả chúng sinh được cờ Quang sáng lớn nhất, đèn sáng cờ ánh quang Trí tuệ.

普照世間。令一切眾生得無量色光。放自在光。

Phổ chiếu Thế gian. Linh nhất thiết chúng sinh đắc vô lượng sắc quang. Phóng Tự tại quang.

Chiếu sáng khắp Thế gian. Giúp cho tất cả chúng sinh được vô lượng sắc quang.

Phóng ánh quang Tự do.

照一切刹。是為菩薩摩訶薩施燈明時善根迴向。

Kinh Hoa Nghiêm

Chiếu nhất thiết Sát. Thị vi BỒ Tát Ma ha tát thí đấng minh thời thiện Căn hồi hướng. Chiếu sáng tất cả Nước Phật. Đó là BỒ Tát BỒ Tát lớn khi BỐ thí đèn sáng hồi hướng Căn thiện.

悉能饒益一切眾生。悉能安樂一切眾生。

Tất năng nhiều ích nhất thiết chúng sinh. Tất năng an lạc nhất thiết chúng sinh. Đều có thể lợi ích tất cả chúng sinh. Đều có thể yên vui tất cả chúng sinh.

隨順善根。順攝眾生善根。

Tùy thuận thiện Căn. Thuận nhiếp chúng sinh thiện Căn.

Thuận theo Căn thiện. Thuận theo hút lấy Căn thiện của chúng sinh.

善攝一切眾生等施善根。等施眾生慈愍善根。

Thiện nhiếp nhất thiết chúng sinh đấng thí thiện Căn. Đấng thí chúng sinh Từ mẫn thiện Căn.

Dễ hút lấy tất cả chúng sinh cùng với Căn thiện BỐ thí. Bình đẳng BỐ thí Căn thiện thương xót chúng sinh.

Kinh Hoa Nghiêm

愍念眾生普覆善根。普蔭眾生布施善根。

Mãn niệm chúng sinh phổ phúc thiện Căn.

Phổ ấm chúng sinh Bồ thí thiện Căn.

Căn thiện thương xót che khắp chúng sinh.

Căn thiện Bồ thí râm mát khắp chúng sinh.

滿足眾生普入一切善根。境界平等善根。

**Mãn túc chúng sinh phổ nhập nhất thiết
thiện Căn. Cảnh giới bình đẳng thiện Căn.**

**Chúng sinh nhập vào khắp tất cả Căn thiện
đầy đủ. Căn thiện cảnh giới bình đẳng.**

平等眾生智慧善根。分別一切。

Bình đẳng chúng sinh Trí tuệ thiện Căn.

Phân biệt nhất thiết.

**Căn thiện Trí tuệ của chúng sinh bình
đẳng. Phân biệt tất cả.**

是為菩薩摩訶薩燈明施時善根迴向。

**Thị vi Bồ Tát Ma ha tát đăng minh Thí thời
thiện Căn hồi hướng.**

**Đó là Bồ Tát Bồ Tát lớn khi Bồ thí đèn
sáng hồi hướng Căn thiện.**

令一切眾生得無礙迴向。安住一切明淨善根。

Kinh Hoa Nghiêm

Linh nhất thiết chúng sinh đắc vô ngại hồi hướng. An trụ nhất thiết minh tịnh thiện Căn.

Giúp cho tất cả chúng sinh được hồi hướng không trở ngại. Yên ở tất cả Căn thiện sáng sạch.

菩薩摩訶薩施湯藥時。如是迴向。以此善根。

Bồ Tát Ma ha tát thí thang được thời. Như thị hồi hướng. Dĩ thử thiện Căn.

Bồ Tát Bồ Tát lớn khi Bồ thí thuốc uống. Hồi hướng như thế. Dùng Căn thiện này.

令一切眾生離諸障礙。令一切眾生捨離病身。

Linh nhất thiết chúng sinh ly chư chướng ngại. Linh nhất thiết chúng sinh xả ly bệnh thân.

Giúp cho tất cả chúng sinh rời các chướng ngại. Giúp cho tất cả chúng sinh rời bỏ thân bị bệnh.

悉得如來清淨法身。令一切眾生皆成藥性。

Tất đắc Như Lai Thanh tịnh Pháp thân.

Linh nhất thiết chúng sinh giai thành được tính.

Đều được Thân Pháp Thanh tịnh của Như Lai. Giúp cho tất cả chúng sinh đều thành công tính thuốc.

悉能除滅一切眾生不善之病。

Tất năng trừ diệt nhất thiết chúng sinh bất thiện chi bệnh.

Đều có thể trừ diệt bệnh không thiện của tất cả chúng sinh.

令一切眾生成阿伽陀藥。

Linh nhất thiết chúng sinh thành A già đà dược.

Giúp cho tất cả chúng sinh thành công thuốc A già đà.

安住菩薩不退轉地。令一切眾生成如來藥。

An trụ Bồ Tát Bất thoái chuyển địa. Linh nhất thiết chúng sinh thành Như Lai dược.

Yên ở bậc Bồ Tát Không chuyển lui. Giúp cho tất cả chúng sinh thành công thuốc của Như Lai.

拔出一切煩惱毒刺。令一切眾生習近賢聖。

Kinh Hoa Nghiêm

**Bạt xuất nhất thiết Phiền não độc thích.
Linh nhất thiết chúng sinh tập cận Hiền
Thánh.**

**Rút ra kim độc tất cả Phiền não. Giúp cho
tất cả chúng sinh luyện tập gần Thánh
Hiền.**

除滅煩惱得清淨行。令一切眾生得藥王意。

**Trừ diệt Phiền não đắc Thanh tịnh hạnh.
Linh nhất thiết chúng sinh đắc dược vương
ý.**

**Trừ diệt Phiền não được hạnh Thanh tịnh.
Giúp cho tất cả chúng sinh được ý thuốc
tốt nhất.**

未曾厭離一切善法。令一切眾生具足成就不壞藥樹。

**Vị tầng yếm ly nhất thiết thiện Pháp. Linh
nhất thiết chúng sinh cụ túc thành tựu bất
hoại dược thụ.**

**Chưa từng chán rời tất cả Pháp thiện. Giúp
cho tất cả chúng sinh thành công đầy đủ
cây thuốc không phá hỏng.**

對治一切諸不善病。令一切眾生除諸病刺。

Kinh Hoa Nghiêm

Đổi trị nhất thiết chư bất thiện bệnh. Linh nhất thiết chúng sinh trừ chư bệnh thích. Điều trị được tất các các bệnh không thiện. Giúp cho tất cả chúng sinh bỏ các kim độc bệnh.

悉得一切智慧光明。令一切眾生解了世間諸對治法

。

Tất đặc Nhất thiết Trí tuệ Quang minh. Linh nhất thiết chúng sinh giải liễu Thế gian chư đổi trị Pháp.

Đều được Quang sáng Tất cả Trí tuệ. Giúp cho tất cả chúng sinh hiểu rõ các Pháp điều trị lại Thế gian.

隨應群生對治眾病。菩薩摩訶薩施藥善根如是迴向已。

Tùy ứng quần sinh đổi trị chúng bệnh. Bồ Tát Ma ha tát thí được thiện Căn như thị hồi hướng dĩ.

Theo chúng sinh yêu cầu điều trị các bệnh. Bồ Tát Bồ Tát lớn khi Bồ thí thuốc uống hồi hướng Căn thiện như thế xong.

Kinh Hoa Nghiêm

因此善根。令一切眾生捨離諸病。安穩無患。具足清淨。

Nhân thủ thiện Căn. Linh nhất thiết chúng sinh xả ly chư bệnh. An ổn vô hoạn. Cụ túc Thanh tịnh.

Nhân do Căn thiện này. Làm cho các bệnh rời bỏ tất cả chúng sinh. Yên ổn không hoạn nạn. Thanh tịnh đầy đủ.

得諸如來無病之法。令一切眾生出諸病刺。

Đắc chư Như Lai vô bệnh chi Pháp. Linh nhất thiết chúng sinh xuất chư bệnh thích.

Được Pháp không có bệnh của Như Lai.

Làm cho các kim độc bệnh ra khỏi tất cả chúng sinh

得無盡身。金剛圍山所不能壞。具足堅固一切諸力

。

Đắc vô tận thân. Kim Cương Vi sơn sở bất năng hoại. Cụ túc kiên cố nhất thiết chư lực.

Được thân không hết. Núi Kim Cương Vi không thể phá hỏng. Kiên cố đầy đủ tất cả các lực.

Kinh Hoa Nghiêm

成滿諸佛無上法樂。得佛神力自在法身。

Thành mãn chư Phật Vô thượng Pháp lạc.

Đắc Phật Thân lực Tự tại Pháp thân.

**Được đầy đủ Pháp vui sướng Bình Đẳng
của các Phật. Được Thân Pháp Thân lực
Tự do của Phật.**

是為菩薩摩訶薩施湯藥時善根迴向。

**Thị vi BỒ Tát Ma ha tát thí thang dược thời
thiện Căn hồi hướng.**

**Đó là BỒ Tát BỒ Tát lớn khi BỐ thí thuốc
uống hồi hướng Căn thiện.**

菩薩摩訶薩悉能惠施一切諸器。所謂：

以真金器盛滿雜寶。

**BỒ Tát Ma ha tát tất năng huệ thí nhất thiết
chư khí. Sở vi : Dĩ chân kim khí thịnh mãn
tạp bảo.**

**BỒ Tát BỒ Tát lớn đều có thể ân huệ BỐ thí
tất cả các khí cụ. Gọi là : Dùng khí cụ bằng
vàng 10, báu vật hỗn tạp tràn đầy.**

以白銀器盛滿雜寶。以瑠璃器盛滿雜寶。

**Dĩ bạch ngân khí thịnh mãn tạp bảo. Dĩ lưu
ly khí thịnh mãn tạp bảo.**

Kinh Hoa Nghiêm

Dùng khí cụ bằng bạc trắng báu vật hỗn tạp tràn đầy. Dùng khí cụ bằng lưu ly báu vật hỗn tạp tràn đầy.

以玻瓈器盛滿雜種寶莊嚴具。以砗磲器盛赤珠寶。

Dĩ pha lê khí thịnh mãn tạp chủng bảo trang nghiêm cụ. Dĩ xa cừ khí thịnh xích châu bảo.

Dùng khí cụ bằng pha lê báu vật hỗn tạp tràn đầy đồ dùng trang nghiêm. Dùng khí cụ bằng xa cừ báu vật châu đỏ tràn đầy.

以碼瑙器盛滿珊瑚夜光眾寶。又以石器盛諸美膳。

Dĩ mã não khí thịnh mãn san hô dạ quang chúng bảo. Hựu dĩ thạch khí thịnh chư mỹ thiện.

Dùng khí cụ bằng mã não báu vật san hô dạ quang tràn đầy. Lại dùng khí cụ bằng đá các thức ăn ngon tràn đầy.

以梅檀器盛眾寶衣。以金剛器盛滿眾香。

Dĩ Chiên đàn khí thịnh chúng bảo y. Dĩ Kim cương khí thịnh mãn chúng hương.

Kinh Hoa Nghiêm

**Dùng khí cụ bằng Chiên đàn các áo quý
tràn đầy. Dùng khí cụ bằng Kim cương các
hương tràn đầy.**

如是等無量無數諸妙寶器。盛以無量無數妙寶。

**Như thị đẳng vô lượng vô số chư diệu bảo
khí. Thịnh dĩ vô lượng vô số diệu bảo.**

**Như thế cùng với vô lượng vô số các khí cụ
đẹp quý. Tràn đầy với vô lượng vô số vật
báu vi diệu.**

或施諸佛。信佛福田不思議故。或施菩薩寶。發菩提心

**Hoặc thí chư Phật. Tín Phật Phúc điền bất
tư nghị cố. Hoặc thí Bồ Tát Bảo. Phát Bồ
Đề tâm.**

**Hoặc Bồ thí cho các Phật. Do tin ruộng
Phúc của Phật không nghĩ bàn. Hoặc Bồ
thí cho Bồ Tát Báu. Phát tâm Bồ Đề.**

諸善知識難值遇故。或施眾僧。長養佛法故。

**Chư thiện Tri thức nan trực ngộ cố. Hoặc
thí chúng Tăng. Trưởng dưỡng Phật Pháp
cố.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Do các Tri thức thiện khó trực tiếp gặp.
Hoặc Bố thí cho các Tăng. Do nuôi lớn
Pháp Phật.**

或施福伽羅聲聞緣覺。愛聖法故。或施父母。為尊重故。

**Hoặc thí Phúc Già La Thanh Văn Duyên
Giác. Ái Thánh Pháp cố. Hoặc thí Phụ
mẫu. Vị tôn trọng cố.**

**Hoặc Bố thí cho Chúng sinh Thanh Văn
Duyên Giác. Vì yêu kính Pháp Thánh.**

Hoặc Bố thí cho Cha mẹ. Do vì tôn trọng.

或施師長。為教如法修功德故。乃至布施下品凡劣。

**Hoặc thí sư trưởng. Vị giáo như Pháp tu
công Đức cố. Nãi chí Bố thí hạ phẩm phàm
liệt.**

**Hoặc Bố thí cho Sư trưởng. Do vì dạy như
Pháp tu công Đức. Thậm chí Bố thí bên
dưới, người Phàm hèn kém.**

大慈大悲愛眼等心觀眾生故。

**Đại Từ Đại Bi ái nhãn đẳng tâm quan
chúng sinh cố.**

**Do Đại Từ Đại Bi mắt hiền từ tâm bình
đẳng quan sát chúng sinh.**

不捨三世一切菩薩滿足檀波羅蜜故。

**Bất xả Tam thế nhất thiết Bồ Tát mãn túc
Đàn Ba La Mật cố.**

**Không bỏ tất cả Bồ Tát Ba Đòi vì đầy đủ
Pháp Bồ thí tới Niết Bàn.**

一向專求無上菩提故。悉捨一切內外所有。

**Nhất hướng chuyên cầu Vô thượng Bồ Đề
cố. Tất xả nhất thiết nội ngoại sở hữu.**

**Do một hướng chuyên cầu Bình Đẳng Bồ
Đề. Đều vứt bỏ tất cả Có được bên trong
ngoài.**

不捨一切眾生類故。不著福田及財物故。

**Bất xả nhất thiết chúng sinh loại cố. Bất
trước Phúc điền cập tài vật cố.**

**Do không bỏ tất cả loại chúng sinh. Do
không nương nhờ ruộng Phúc và tiền tài
vật báu.**

菩薩摩訶薩以如是等無量寶器盛以無量雜寶施時。

**Bồ Tát Ma ha tát dĩ như thị đẳng vô lượng
bảo khí thịnh dĩ vô lượng tạp bảo thí thời.**

Kinh Hoa Nghiêm

BỒ TÁT BỒ TÁT lớn khi BỐ thí dùng như thế cùng với vô lượng khí cụ báu tràn đầy làm bằng vô lượng báu vật hỗn tạp.

如是迴向。以此善根。令一切眾生成廣大藏器。

Như thị hồi hướng. Dĩ thử thiện Căn. Linh nhất thiết chúng sinh thành quảng đại tạng khí.

Hồi hướng như thế. Dùng Căn thiện này. Giúp cho tất cả chúng sinh được khí cụ tạng rộng lớn.

成虛空等廣大念根。世間出世間一切經書悉能受持。

Thành hư không đẳng quảng đại niệm Căn. Thế gian xuất Thế gian nhất thiết Kinh thư tất năng thụ trì.

Thành khoảng không cùng với Căn nhớ rộng lớn. Đều có thể nhận giữ tất cả Kinh sách Thế gian ra ngoài Thế gian.

不忘失故。令一切眾生成清淨器。

Bất vong thất cố. Linh nhất thiết chúng sinh thành Thanh tịnh khí.

Do không quên mất. Giúp cho tất cả chúng sinh được khí chất Thanh tịnh.

普能受持佛深法故。令一切眾生成無上寶器。

Phổ năng thụ trì Phật thâm Pháp cố. Linh nhất thiết chúng sinh thành Vô thượng bảo khí.

Vì đều có thể nhận giữ Pháp thâm sâu của Phật. Giúp cho tất cả chúng sinh được khí chất báu Bình Đẳng.

悉能受持去來今佛一切法故。

Tất năng thụ trì Khứ lai kim Phật nhất thiết Pháp cố.

Do đều có thể nhận giữ tất cả Pháp của Phật Hiện nay Quá khứ Tương lai.

令一切眾生成如來勝法寶器。

Linh nhất thiết chúng sinh phổ thành Như Lai thắng Pháp bảo khí.

Giúp cho tất cả chúng sinh đều được khí Pháp báu của Như Lai.

悉能受持三世諸佛無壞法故。

Tất năng thụ trì Tam thế chư Phật vô hoại Pháp cố.

Kinh Hoa Nghiêm

Do đều có thể nhận giữ Pháp không phá hỏng của các Phật Ba Đồi.

令一切眾生成莊嚴寶器。受持無極菩提心故。

Linh nhất thiết chúng sinh thành trang nghiêm bảo khí. Thụ trì vô cực BỒ ĐỀ tâm cố.

Do giúp cho tất cả chúng sinh được khí cụ trang nghiêm. Do nhận giữ tâm BỒ ĐỀ vô cực.

令一切眾生成一切功德之器。

Linh nhất thiết chúng sinh tất thành nhất thiết công Đức chi khí.

Giúp cho tất cả chúng sinh đều được tất cả khí chất công Đức.

志樂如來無量淨智故。令一切眾生成一切智內法之器。

Chí nhạo Như Lai vô lượng tịnh Trí cố.

Linh nhất thiết chúng sinh thành Nhất thiết Trí nội Pháp chi khí.

Do chí ham thích vô lượng Trí tuệ Thanh tịnh của Như Lai. Giúp cho tất cả chúng

Kinh Hoa Nghiêm

sinh được khí Pháp bên trong Tất cả Trí tuệ.

究竟如來無礙解脫一切智故。

Cứu cánh Như Lai vô ngại Giải thoát Nhất thiết Trí cố.

Do thành quả Tất cả Trí tuệ Giải thoát không trở ngại của Như Lai.

令一切眾生成未來際劫一切菩薩所行之器。

Linh nhất thiết chúng sinh thành Vị lai tế Kiếp nhất thiết Bồ Tát sở hạnh chi khí.

Giúp cho tất cả chúng sinh được tất cả khí hạnh Bồ Tát tới Kiếp Tương lai.

一切眾生成堅固安住一切智力故。

Nhất thiết chúng sinh kiên cố an trụ Nhất thiết Trí lực cố.

Do tất cả chúng sinh kiên cố yên ở Tất cả lực Trí tuệ.

令一切眾生成三世佛勝妙法器。

Linh nhất thiết chúng sinh thành Tam thế Phật thắng diệu Pháp khí.

Giúp cho tất cả chúng sinh được khí Pháp tốt đẹp của Phật Ba Đời.

Kinh Hoa Nghiêm

一切諸佛梵音說法悉受持故。令一切眾生悉成內器。

Nhất thiết chư Phật Phạn âm thuyết Pháp tất thụ trì cố. Linh nhất thiết chúng sinh tất thành nội khí.

Do đều nhận giữ Pháp nói bằng tiếng Phạn tất cả các Phật. Giúp cho tất cả chúng sinh đều được khí chất bên trong.

其身容受一切世界虛空界法界。

Kỳ thân dung thụ nhất thiết Thế giới hư không giới Pháp giới.

Thân họ bao dung nhận Cõi Pháp Cõi khoảng không của tất cả Thế giới.

諸佛眷屬勸請諸佛轉大法輪悉能受故。

Chư Phật quyến thuộc khuyến thỉnh chư Phật chuyển đại Pháp luân tất năng thụ cố. Do quyến thuộc của các Phật khuyến mời, các Phật chuyển vàng Pháp lớn đều có thể nhận.

是為菩薩摩訶薩布施器時善根迴向。

Thị vi Bồ Tát Ma ha tát Bồ thí khí thời thiện Căn hồi hướng.

Kinh Hoa Nghiêm

**Đó là BỒ TÁT BỒ TÁT lớn khi BỐ thí khí cụ
hồi hướng Căn thiện.**

令一切眾生成諸法器。皆能受持普賢菩薩一切願行

。

**Linh nhất thiết chúng sinh thành chư Pháp
khí. Giai năng thụ trì Phổ hiền BỒ TÁT nhất
thiết nguyện hạnh.**

**Giúp cho tất cả chúng sinh được các khí
Pháp. Đều có thể nhận giữ tất cả hạnh
nguyện của Phổ Hiền BỒ TÁT.**

菩薩摩訶薩以無量種種莊嚴寶車。

**BỒ TÁT Ma ha tát dĩ vô lượng chủng chủng
trang nghiêm bảo xa.**

**BỒ TÁT BỒ TÁT lớn dùng vô lượng đủ loại xe
báu trang nghiêm.**

奉施諸佛菩薩及善知識。如來大眾聲聞緣覺。

**Phụng thí chư Phật BỒ TÁT cập thiện Tri
thức. Như Lai Đại chúng Thanh Văn Duyên
Giác.**

**Kính dâng lên các Phật BỒ TÁT và các Tri
thức thiện. Như Lai Đại chúng Thanh Văn
Duyên Giác.**

Kinh Hoa Nghiêm

一切福田。種種眾生從餘方來。

Nhất thiết Phúc điền. Chúng chúng chúng sinh tòng dư phương lai.

Tất cả ruộng Phúc. Đủ loại chúng sinh từ phương khác tới.

或承菩薩名聞故來。或是菩薩因緣故來。

Hoặc thừa BỒ Tát danh văn cố lai. Hoặc thị BỒ Tát nhân duyên cố lai.

Hoặc vâng theo danh tiếng của BỒ Tát cho nên tới. Hoặc là Nhân duyên của BỒ Tát cho nên tới.

或聞菩薩發施願故來。或是菩薩心願請來。

Hoặc văn BỒ Tát phát thí nguyện cố lai.

Hoặc thị BỒ Tát tâm nguyện thỉnh lai.

Hoặc nghe BỒ Tát phát nguyện Bồ thí cho nên tới. Hoặc là tâm BỒ Tát nguyện mời tới.

菩薩摩訶薩或施種種莊嚴妙寶金車。金鈴網覆。

BỒ Tát Ma ha tát hoặc thí chúng chúng trang nghiêm diệu bảo kim xa. Kim linh vông phúc.

Kinh Hoa Nghiêm

Bồ Tát Bồ Tát lớn hoặc Bồ thí đủ loại xe bằng vàng quý vi diệu trang nghiêm. Linh vàng lưới che lên.

微動相扣。出和雅音。垂寶瓔珞。種種莊嚴。

Vi động tương khấu. Xuất hòa nhã âm.

Thùy bảo anh lạc. Chủng chủng trang nghiêm.

Động nhỏ cùng gõ. Sinh ra âm thanh hòa nhã. Chuỗi ngọc quý rủ xuống. Đủ loại trang nghiêm.

或施清淨瑠璃寶車。無量珍妙以爲嚴飾。

Hoặc thí Thanh tịnh lưu ly bảo xa. Vô lượng trân diệu dĩ vi nghiêm sức.

Hoặc Bồ thí xe báu lưu ly Thanh tịnh. Vô lượng châu báu tốt dùng để nghiêm sức.

或復施與眾妙寶車。白銀莊嚴。白網羅覆。

Hoặc phục thí dữ chúng diệu bảo xa. Bạch ngân trang nghiêm. Bạch võng la phúc.

Hoặc lại ban cho các xe quý tốt. Bạc trắng trang nghiêm. Lưới bạc che lên.

或復施與神馬寶車。無量億寶以爲莊嚴。

Kinh Hoa Nghiêm

Hoặc phục thí dũ Thần mã bảo xa. Vô lượng ức bảo dĩ vi trang nghiêm.

Hoặc lại Bồ thí ban cho xe quý ngựa Thần. Vô lượng trăm triệu vật báu dùng để trang nghiêm.

或復施與大象寶車。無量億寶以爲莊嚴。

Hoặc phục thí dũ đại tượng bảo xa. Vô lượng ức bảo dĩ vi trang nghiêm.

Hoặc lại ban cho xe quý voi lớn. Vô lượng trăm triệu vật báu dùng để trang nghiêm.

一切寶網絞絡其上。或復施與梅檀香車。

Nhất thiết bảo vông giảo lạc kỳ thượng.

Hoặc phục thí dũ Chiên đàn hương xa.

Tất cả lưới báu giao nhau trên nó. Hoặc lại ban cho xe hương Chiên đàn.

種種寶輪以爲莊嚴。寶師子座以敷其上。

Chủng chủng bảo luân dĩ vi trang nghiêm.

Bảo Sư Tử tòa dĩ phu kỳ thượng.

Đủ loại bánh xe báu dùng để trang nghiêm.

Tòa báu Sư Tử dùng đặt lên trên nó.

百千采女列侍其內。人相具足。顏容姝妙。

Kinh Hoa Nghiêm

Bách thiên thái nữ liệt thị kỳ nội. Nhân tướng cụ túc. Nhan dung xu diệu.

Trăm nghìn cô gái rục rỡ xếp hàng trợ giúp bên trong đó. Tướng người đầy đủ. Dung nhan xinh đẹp.

眾寶華蓋彌覆其上。十萬壯士而牽御之。

Chúng bảo hoa cái di phúc kỳ thượng.

Thập vạn tráng sĩ nhi khiên ngự chi.

Các vành hoa báu che lên bên trên họ.

Mười vạn tráng sĩ mà đi theo bảo vệ.

或復施與玻瓈寶車。無量雜色妙寶莊嚴。

Hoặc phục thí dĩ pha lê bảo xa. Vô lượng tạp sắc diệu bảo trang nghiêm.

Hoặc lại ban cho xe báu pha lê. Vô lượng vật báu đẹp sắc hỗn tạp trang nghiêm.

載以無數端嚴采女。眾雜寶帳以覆其上。

Tái dĩ vô số đoan nghiêm thái nữ. Chúng tạp bảo tướng dĩ phúc kỳ thượng.

Lại dùng vô số cô gái sắc sỡ đoan nghiêm.

Các tướng báu hỗn tạp dùng che lên trên họ.

Kinh Hoa Nghiêm

寶繒幢幡周匝莊嚴。或復施與碼碯寶車。飾以眾寶。
。

**Bảo tăng tràng phan chu táp trang nghiêm.
Hoặc phục thí dĩ mã não bảo xa. Súc dĩ
chúng bảo.**

**Lựa quý cờ phướn vây quanh trang
nghiêm. Hoặc lại ban cho xe báu mã não.
Dùng các vật báu trang sức.**

熏以雜香。摩以塗香。散以妙華。百千采女持金瓔
珞。

**Huân dĩ tạp hương. Ma dĩ đồ hương. Tán dĩ
diệu hoa. Bách thiên thái nữ trì kim anh
lạc.**

**Dùng hương hỗn tạp đốt. Dùng hương bôi
xoa. Dùng hoa đẹp rắc lên. Trăm nghìn cô
gái sặc sỡ giữ chuỗi ngọc bằng vàng.**

平正安詳。其疾如風。或復施與堅固香車。

**Bình chính an tường. Kỳ tạt như phong.
Hoặc phục thí dĩ kiên cố hương xa.**

**Yên lành bình thản. Chúng chạy nhanh
như gió. Hoặc lại ban cho xe hương kiên
cố.**

Kinh Hoa Nghiêm

敷以種種柔軟寶衣。眾妙寶網羅覆其上。

Phu dĩ chủng chủng nhu nhuyễn bảo y.

Chúng diêu bảo võng la phúc kỳ thượng.

Dùng đủ loại áo báu mềm mịn trải lên. Các lưới võng báu đẹp che lên trên đó.

清淨妙香而以熏之。其香殊妙能悅人心。

Thanh tịnh diêu hương nhi dĩ huân chi. Kỳ hương thù diêu năng duyệt nhân tâm.

Hương vi diêu Thanh tịnh mà dùng nó đốt.

Hương đó rất tốt tâm người có thể vui vẻ.

逆風遠熏聞者無厭。諸天子等在前牽御。

Nghịch phong viễn huân văn giả vô yếm.

Chư Thiên tử đẳng tại tiền khiên ngự.

Đốt nơi xa ngược chiều gió người thấy

không chán. Các nhóm người Trời ở trước dẫn đường.

或復施與一切寶車。種種雜色以爲絞飾。

Hoặc phục thí dĩ nhất thiết bảo xa. Chủng chủng tạp sắc dĩ vi giảo sức.

Hoặc lại ban cho tất cả xe quý. Đủ loại

màu sắc hỗn tạp dùng để treo trang sức.

眾妙寶網羅覆其上。諸雜寶帶周匝垂下。

Kinh Hoa Nghiêm

Chúng diệu bảo vông la phúc kỳ thượng.

Chư tạp bảo đới châu táp thù hạ.

Các lưới vông báu đẹp che lên trên nó. Các đai quý hỗn tạp rủ xuống xung quanh.

敷以寶衣。散以末香。所愛男女悉載其上。

Phu dĩ bảo y. Tán dĩ mật hương. Sở ái nam nữ tất tải kỳ thượng.

Dùng áo quý trải lên. Dùng hương bột rắc lên. Do nam nữ yêu thích đều ngồi đầy trên nó.

菩薩摩訶薩以如是等眾妙寶車施諸佛時。如是迴向。

Bồ Tát Ma ha tát dĩ như thị đẳng chúng diệu bảo xa thí chư Phật thời. Như thị hồi hương.

Bồ Tát Bồ Tát lớn dùng như thế cùng với các xe đẹp quý khi Bồ thí cho các Phật. Hồi hương như thế.

以此善根。令一切眾生悉皆樂求無上福田。

Dĩ thử thiện Căn. Linh nhất thiết chúng sinh tất giai nhạo cầu Vô thượng Phúc điền.

Dùng Căn thiện này. Giúp cho tất cả chúng sinh hết thảy đều thích cầu ruộng Phúc Bình Đẳng.

深信施佛有無量報。令一切眾生一心向佛。

Thâm tín thí Phật hữu vô lượng báo. Linh nhất thiết chúng sinh nhất tâm hướng Phật. Tin thâm sâu Bồ thí cho Phật được vô lượng báo đáp. Giúp cho tất cả chúng sinh nhất tâm hướng về Phật.

逮得無量清淨果報。令一切眾生於諸佛所無慳吝心

。

Đãi đắc vô lượng Thanh tịnh quả báo. Linh nhất thiết chúng sinh ư chư Phật sở vô xan lận tâm.

Nhanh được vô lượng quả báo Thanh tịnh. Giúp cho tất cả chúng sinh ở nơi ở của các Phật tâm không keo luyến tiếc.

具足大施。無所愛惜。令一切眾生於諸佛所。修上福田。

Cụ túc đại thí. Vô sở ái tích. Linh nhất thiết chúng sinh ư chư Phật sở. Tu thượng Phúc điền.

Kinh Hoa Nghiêm

Đầy đủ Bồ thí lớn. Không yêu quý luyến tiếc. Giúp cho tất cả chúng sinh ở nơi ở của các Phật. Tu ruộng Phúc cao nhất.

離二乘願。得諸如來無礙解脫一切種智。

Ly nhị Thừa nguyện. Đắc chư Như Lai vô ngại Giải thoát Nhất thiết chủng Trí.

Rời nguyện cầu bậc Duyên Giác. Được Tất cả các loại Trí tuệ Giải thoát không trở ngại của các Như Lai.

令一切眾生於諸佛所種無盡善根。

Linh nhất thiết chúng sinh ư chư Phật sở chúng vô tận thiện Căn.

Giúp cho tất cả chúng sinh ở nơi ở của các Phật trồng Căn thiện không hết.

得佛無量功德智慧。令一切眾生攝取深慧。

Đắc Phật vô lượng công Đức Trí tuệ. Linh nhất thiết chúng sinh nhiếp thủ thâm Tuệ. Được vô lượng công Đức Trí tuệ của Phật. Giúp cho tất cả chúng sinh hút lấy Trí tuệ thâm sâu.

具足清淨無上智王。令一切眾生所遊自在。

Kinh Hoa Nghiêm

Cụ túc Thanh tịnh Vô thượng Trí vương.

Linh nhất thiết chúng sinh sở du Tự tại.

Đầy đủ Trí tuệ cao nhất Bình Đẳng Thanh tịnh. Giúp cho tất cả chúng sinh được đi lại Tự do.

得諸如來至一切處無礙神力。令一切眾生攝取大乘

。

Đắc chư Như Lai chí nhất thiết xứ vô ngại Thần lực. Linh nhất thiết chúng sinh nhiếp thủ Đại thừa.

Được Thần lực đi tới tất cả nơi không trở ngại của Như Lai. Giúp cho tất cả chúng sinh hút lấy Pháp Bạc Phật.

得無量種智。安住不動。令一切眾生具足成就第一福田。

Đắc vô lượng chủng Trí. An trụ bất động.

Linh nhất thiết chúng sinh cụ túc thành tựu đệ nhất Phúc điền.

Được vô lượng loại Trí tuệ. Yên ở không động. Giúp cho tất cả chúng sinh thành công đầy đủ ruộng Phúc bạc nhất.

Kinh Hoa Nghiêm

皆能出生一切智地。令一切眾生於一切佛無嫌恨心。

Giai năng xuất sinh Nhất thiết Trí địa. Linh nhất thiết chúng sinh ư nhất thiết Phật vô hiềm hận tâm.

Đều có thể sinh ra bậc Tất cả Trí tuệ. Giúp cho tất cả chúng sinh, với tất cả Phật tâm không ghen ghét thù hận.

種諸善根。樂求佛智。令一切眾生以少方便。

Chúng chư thiện Căn. Nhạo cầu Phật Trí. Linh nhất thiết chúng sinh dĩ thiểu Phương tiện.

Trông các Căn thiện. Thích cầu Trí tuệ Phật. Giúp cho tất cả chúng sinh dùng ít Phương tiện.

往詣一切莊嚴佛刹。於一念中深入法界而無疲倦。

Vãng nghệ nhất thiết trang nghiêm Phật sát. Ư nhất niệm trung thâm nhập Pháp giới nhi vô bì quyện.

Đi tới tất cả Nước Phật trang nghiêm. Ở trong một nghĩ nhớ nhập sâu vào Cõi Pháp mà không mệt mỏi.

Kinh Hoa Nghiêm

令一切眾生入虛空等菩薩神通。

**Linh nhất thiết chúng sinh nhập hư không
đẳng Bồ Tát Thần thông.**

**Giúp cho tất cả chúng sinh nhập vào
khoảng không cùng với Thần thông của Bồ
Tát.**

悉能遍至一切佛所。令一切眾生得無比身。

**Tất năng biến chí nhất thiết Phật sở. Linh
nhất thiết chúng sinh đắc vô tỉ thân.**

Đều có thể tới khắp tất cả nơi ở của Phật.

**Giúp cho tất cả chúng sinh được thân
không thể sánh.**

盡能遍遊十方世界而無疲倦。

**Tận năng biến du thập phương Thế giới
nhi vô bì quyện.**

**Có thể đi khắp hết Thế giới 10 phương mà
không mệt mỏi.**

令一切眾生成廣大身。得隨意行。

**Linh nhất thiết chúng sinh thành quảng đại
thân. Đắc tùy ý hành.**

**Giúp cho tất cả chúng sinh được thân rộng
lớn. Được tùy ý đi lại.**

Kinh Hoa Nghiêm

令一切眾生得一切佛神力莊嚴。究竟彼岸。

Linh nhất thiết chúng sinh đắc nhất thiết Phật Thần lực trang nghiêm. Cứu cánh bỉ Ngạn.

Giúp cho tất cả chúng sinh được Thần lực trang nghiêm của tất cả Phật. Thành quả Niết Bàn.

於一念中顯現如來自在神力。遍虛空界。

Ư nhất niệm trung hiển hiện Như Lai Tự tại Thần lực. Biến hư không giới.

Ở trong một nghĩ nhớ hiện ra rõ Thần lực Tự do của Như Lai. Tới khắp Cõi khoảng không.

令一切眾生修安穩行。隨順一切諸菩薩行。

Linh nhất thiết chúng sinh tu an ổn hạnh.

Tùy thuận nhất thiết chư Bồ Tát hạnh.

Giúp cho tất cả chúng sinh tu hành yên ổn.

Thuận theo tất cả các hạnh Bồ Tát.

令一切眾生行疾無礙。究竟十力智慧彼岸。

Linh nhất thiết chúng sinh hành tạt vô ngại. Cứu cánh thập lực Trí tuệ bỉ Ngạn.

Kinh Hoa Nghiêm

Giúp cho tất cả chúng sinh đi nhanh không trở ngại. Thành quả 10 lực Trí tuệ Niết Bàn.

令一切眾生得轉一切世界力波羅蜜。

Linh nhất thiết chúng sinh đắc chuyển nhất thiết Thế giới lực Ba La Mật.

Giúp cho tất cả chúng sinh được Pháp tới Niết Bàn lực chuyển vận tất cả Thế giới.

普入一切不壞法界。令一切眾生行普賢行。到於彼岸。

Phổ nhập nhất thiết bất hoại Pháp giới.

Linh nhất thiết chúng sinh hành Phổ hiền hạnh. Đáo ư bỉ Ngạn.

Nhập vào khắp tất cả Cõi Pháp không phá hỏng. Giúp cho tất cả chúng sinh thực hành hạnh Phổ Hiền. Tới được Niết Bàn.

得不退轉一切種智。令一切眾生乘無比智乘。

Đắc Bất thoái chuyển Nhất thiết chủng Trí.

Linh nhất thiết chúng sinh thừa vô tử Trí thừa.

Kinh Hoa Nghiêm

**Được Tất cả loại Trí tuệ Không chuyển lui.
Giúp cho tất cả chúng sinh dựa vào bậc Trí
tuệ không sánh.**

隨順修行一切法界。見真實性。

**Tùy thuận tu hành nhất thiết Pháp giới.
Kiến chân thực tính.**

**Thuận theo tu hành tất cả Cõi Pháp. Thấy
tính chân thực.**

是為菩薩摩訶薩以諸寶乘奉現在諸佛。

**Thị vi BỒ Tát Ma ha tát dĩ chư bảo thặng
phụng Hiện tại chư Phật.**

**Đó là BỒ Tát BỒ Tát lớn dùng các xe quý
dâng lên các Phật Hiện tại.**

及滅度後舍利塔廟善根迴向。

**Cập Diệt độ hậu Xá Lợi Tháp miếu thiện
Căn hồi hướng.**

**Cùng với Tháp miếu Xá Lợi sau khi Tà thế
hồi hướng Căn thiện.**

令一切眾生究竟諸佛無礙大乘。

**Linh nhất thiết chúng sinh cứu cánh chư
Phật vô ngại Đại thừa.**

**Giúp cho tất cả chúng sinh thành quả Pháp
Bậc Phật không trở ngại của các Phật.**

菩薩摩訶薩施諸菩薩及善知識清淨乘時。如是迴向
。

**Bồ Tát Ma ha tát thí chư Bồ Tát cập thiện
Tri thức Thanh tịnh thừa thời. Như thị hồi
hướng.**

**Bồ Tát Bồ Tát lớn khi Bồ thí cho các Bồ
Tát và bậc Pháp Thanh tịnh cho Tri thức
thiện. Hồi hướng như thế.**

以此善根。令一切眾生不捨菩薩諸善知識。知恩報
恩。

**Dĩ thử thiện Căn. Linh nhất thiết chúng
sinh bất xả Bồ Tát chư thiện Tri thức. Tri
ân báo ân.**

**Dùng Căn thiện này. Giúp cho tất cả chúng
sinh không bỏ Bồ Tát các Tri thức thiện.
Biết ân báo ân.**

令一切眾生同善知識義。攝取同性善根故。

**Linh nhất thiết chúng sinh đồng thiện Tri
thức nghĩa. Nhiếp thủ đồng tính thiện Căn
cố.**

Kinh Hoa Nghiêm

Giúp cho tất cả chúng sinh cùng một nghĩa của Tri thức thiện. Do hút lấy cùng một tính Căn thiện.

令一切眾生親近尊重。恭敬供養諸善知識。

Linh nhất thiết chúng sinh thân cận tôn trọng. Cung kính cúng dường chư thiện Tri thức.

Giúp cho tất cả chúng sinh thân thiết tôn trọng. Cung kính cúng dường các Tri thức thiện.

悉捨一切。攝善知識。令一切眾生得正直心。

Tất xả nhất thiết. Nhiếp thiện Tri thức.

Linh nhất thiết chúng sinh đắc chính trực tâm.

Đều vứt bỏ tất cả. Hút lấy Tri thức thiện.

Giúp cho tất cả chúng sinh được tâm ngay thẳng.

隨善知識。未曾遠離。令一切眾生常見善知識。

Tùy thiện Tri thức. Vị tăng viễn ly. Linh nhất thiết chúng sinh thường kiến thiện Tri thức.

Theo Tri thức thiện. Chưa từng rời xa. Giúp cho tất cả chúng sinh thường thấy Tri thức thiện.

不違其教。令一切眾生得正直心。不捨善知識。離一切垢。

Bất vi kỳ giáo. Linh nhất thiết chúng sinh đắc chính trực tâm. Bất xả thiện Tri thức. Ly nhất thiết cấu.

Không ngược lại dạy bảo của họ. Giúp cho tất cả chúng sinh được tâm ngay thẳng. Không bỏ Tri thức thiện. Rời tất cả cấu bẩn.

心不可壞。令一切眾生為善知識不惜身命。悉捨一切。

Tâm bất khả hoại. Linh nhất thiết chúng sinh vì thiện Tri thức bất tích thân mệnh. Tất xả nhất thiết.

Tâm không thể phá hỏng. Giúp cho tất cả chúng sinh vì Tri thức thiện không tiếc thân mệnh. Đều bỏ tất cả.

不違其教。令一切眾生為善知識之所攝取。修習大慈。

Kinh Hoa Nghiêm

**Bất vi kỳ giáo. Linh nhất thiết chúng sinh
vì thiện Tri thức chi sở nhiếp thủ. Tu tập
Đại Từ.**

**Không ngược lại dạy bảo của họ. Giúp cho
tất cả chúng sinh vì được Tri thức thiện hút
lấy. Tu luyện Đại Từ.**

遠離諸惡。令一切眾生順善知識。聞佛正法。

**Viễn ly chư ác. Linh nhất thiết chúng sinh
thuận thiện Tri thức. Văn Phật Chính pháp.
Rời xa các ác. Giúp cho tất cả chúng sinh
theo Tri thức thiện. Nghe Pháp đúng của
Phật.**

悉能受持。令一切眾生同善知識善根業報。

**Tất năng thụ trì. Linh nhất thiết chúng sinh
đồng thiện Tri thức thiện Căn Nghiệp báo.
Đều có thể nhận giữ. Giúp cho tất cả chúng
sinh cùng một Nghiệp báo Căn thiện của
Tri thức thiện.**

菩薩行願究竟清淨平等滿足。

**Bồ Tát hạnh nguyện cứu cánh Thanh tịnh
bình đẳng mãn túc.**

Hạnh nguyện Bồ Tát thành quả Thanh tịnh bình đẳng đầy đủ.

令一切眾生出生正法。善知一切三昧境界。

Linh nhất thiết chúng sinh xuất sinh Chính pháp. Thiệ tri nhất thiết Tam muội cảnh giới.

Giúp cho tất cả chúng sinh sinh ra Pháp đúng. Dễ biết tất cả cảnh giới Tam muội.

智慧具足。神通自在。令一切眾生遠離諸趣。受持一切法。

Trí tuệ cụ túc. Thần thông Tự tại. Linh nhất thiết chúng sinh viễn ly chư thú. Thụ trì nhất thiết Pháp.

Trí tuệ đầy đủ. Thần thông Tự do. Giúp cho tất cả chúng sinh rời xa các hướng tới. Nhận giữ tất cả Pháp.

究竟到彼岸。令一切眾生乘於大乘。

Cứu cánh đáo bỉ Ngạn. Linh nhất thiết chúng sinh thừa ư Đại thừa.

Thành quả tới Niết Bàn. Giúp cho tất cả chúng sinh dựa vào Pháp Bạch Phật.

乃至究竟一切種智。於其中間無有懈怠。

Kinh Hoa Nghiêm

Nãi chí cứu cánh Nhất thiết chúng Trí. Ư kỳ trung gian vô hữu giải đãi.

Thậm chí thành quả Tất cả loại Trí tuệ. Ở trong thời gian đó không có lười nhác.

令一切眾生乘智慧乘。至安穩處。無有退轉。

Linh nhất thiết chúng sinh thừa Trí tuệ thừa. Chí an ổn xứ. Vô hữu thoái chuyển.

Giúp cho tất cả chúng sinh dựa vào bậc Pháp Trí tuệ. Tới nơi yên ổn. Không có chuyển lui.

令一切眾生知真如行。遠離愚癡。

Linh nhất thiết chúng sinh tri Chân Như hạnh. Viễn ly ngu si.

Giúp cho tất cả chúng sinh biết hạnh Chân Như. Rời xa ngu si.

聞持一切諸佛正法。令一切眾生皆為一切諸佛所攝

。

Văn trì nhất thiết chư Phật Chính pháp.

Linh nhất thiết chúng sinh giai vi nhất thiết chư Phật sở nhiếp.

**Nghe giữ Pháp đúng của tất cả các Phật.
Giúp cho tất cả chúng sinh đều được tất cả
các Phật hút lấy.**

得無礙智。究竟諸法。令一切眾生得不死神足。

**Đắc vô ngại Trí. Cứu cánh chư Pháp. Linh
nhất thiết chúng sinh đắc bất tử Thần túc.
Được Trí tuệ không trở ngại. Thành quả
các Pháp. Giúp cho tất cả chúng sinh được
Biến hiện không chết.**

妙速無礙。令一切眾生遊行自在。調伏眾生。

**Điều tốc vô ngại. Linh nhất thiết chúng
sinh du hành Tự tại. Điều phục chúng sinh.
Nhanh tốt không trở ngại. Giúp cho tất cả
chúng sinh đi lại Tự do. Điều phục chúng
sinh.**

成摩訶衍。令一切眾生所行不虛。皆悉究竟。得智
慧乘。

**Thành Ma Ha Diễn. Linh nhất thiết chúng
sinh sở hạnh bất hư. Giai tất cứu cánh. Đắc
Trí tuệ thừa.**

Kinh Hoa Nghiêm

Thành Ma Ha Diễn. Giúp cho tất cả chúng sinh làm được không giả. Hết thảy đều thành quả. Được bậc Pháp Trí tuệ.

令一切眾生得無礙乘。以無礙智至一切處。

Linh nhất thiết chúng sinh đắc vô ngại thừa. Dĩ vô ngại Trí chí nhất thiết xứ.

Giúp cho tất cả chúng sinh được bậc Pháp không trở ngại. Dùng Trí tuệ không trở ngại tới tất cả nơi.

是為菩薩摩訶薩施善知識種種乘時善根迴向。

Thị vi BỒ Tát Ma ha tát thí thiện Tri thức chúng chúng thừa thời thiện Căn hồi hướng.

Đó là BỒ Tát BỒ Tát lớn khi BỐ thí đủ loại bậc Pháp cho Tri thức thiện hồi hướng Căn thiện.

令一切眾生功德具足。與佛菩薩等無差別。

Linh nhất thiết chúng sinh công Đức cụ túc. Dĩ Phật BỒ Tát đẳng vô sai biệt.

Giúp cho tất cả chúng sinh đầy đủ công Đức. Với Phật BỒ Tát ngang bằng không sai khác.

Kinh Hoa Nghiêm

悉能悅可一切賢聖。

菩薩摩訶薩施如來眾種種寶乘時。

**Tất năng duyệt khả nhất thiết Hiền Thánh.
Bồ Tát Ma ha tát thí Như Lai chúng chúng
chúng bảo thừa thời.**

**Đều có thể vui lòng được tất cả Thánh
Hiền. Bồ Tát Bồ Tát lớn khi Bồ thí đủ loại
bậc Pháp báu của các Như Lai.**

善學施心慧分別心淨功德心隨順施心，

**Thiện học thí tâm, Tuệ phân biệt tâm, tịnh
công Đức tâm, tùy thuận thí tâm,**

**Tâm dễ học Bồ thí, tâm Trí tuệ phân biệt,
tâm công Đức Thanh tịnh, tâm thuận theo
Bồ thí,**

僧寶難遇心深信僧寶心攝取正教心安住正直心。

**Tăng bảo nan ngộ tâm, thâm tín Tăng bảo
tâm, nhiếp thủ chính giáo tâm, an trụ chính
trực tâm.**

**tâm khó gặp Tăng Báu, tâm tin thâm sâu
Tăng Báu, tâm hút lấy giáo lý đúng, tâm
ngay thẳng yên ở.**

善能究竟大施之會。出生無量無邊功德。

Kinh Hoa Nghiêm

Thiện năng cứu cánh đại thí chi hội. Xuất sinh vô lượng vô biên công Đức.

Để có thể thành quả hội Bồ thí lớn. Sinh ra vô lượng vô biên công Đức.

於佛正教信心清淨。不可沮壞。

Ư Phật chính giáo tín tâm Thanh tịnh. Bất khả tự hoại.

Với giáo lý đúng của Phật tâm tin Thanh tịnh. Không thể tan hỏng.

菩薩摩訶薩以種種乘施僧寶時。如是迴向。

Bồ Tát Ma ha tát dĩ chủng chủng thừa thí Tăng Bảo thời. Như thị hồi hướng.

Bồ Tát Bồ Tát lớn khi dùng đủ loại bậc Pháp Bồ thí cho Tăng Báu. Hồi hướng như thế.

以此善根。令一切眾生向佛正法。攝取正教。

Dĩ thử thiện Căn. Linh nhất thiết chúng sinh hướng Phật Chính pháp. Nhiếp thủ chính giáo.

Dùng Căn thiện này. Giúp cho tất cả chúng sinh hướng về Pháp đúng của Phật. Hút lấy giáo lý đúng.

Kinh Hoa Nghiêm

令一切眾生專心內觀。除滅邪法。成就聖處。

**Linh nhất thiết chúng sinh chuyên tâm nội
quan. Trừ diệt tà Pháp. Thành tựu Thánh
xứ.**

**Giúp cho tất cả chúng sinh chuyên tâm
quan sát bên trong. Diệt trừ Pháp sai trái.
Thành công nơi ở của bậc Thánh.**

令一切眾生得賢聖地。以如來法展轉相教。

**Linh nhất thiết chúng sinh đắc Hiền Thánh
địa. Dĩ Như Lai Pháp triển chuyển tương
giáo.**

**Giúp cho tất cả chúng sinh được bậc
Thánh Hiền. Dùng Pháp của Như Lai dạy
nhau cùng phát triển.**

令一切眾生舉世宗重。言必信用。

**Linh nhất thiết chúng sinh cử thế tôn
trọng. Ngôn tất tín dụng.**

**Giúp cho tất cả chúng sinh ở đời tôn trọng
giòng phái. Nói nhất định tin dùng.**

令一切眾生入一切法。善能分別無二法界。

Kinh Hoa Nghiêm

Linh nhất thiết chúng sinh nhập nhất thiết Pháp. Thiện năng phân biệt vô nhị Pháp giới.

Giúp cho tất cả chúng sinh nhập vào tất cả Pháp. Dễ có thể phân biệt Cõi Pháp không có hai.

令一切眾生人寶圍遶。從如來智境界出生。

Linh nhất thiết chúng sinh nhân bảo vi nhiều. Tòng Như Lai Trí cảnh giới xuất sinh.

Giúp cho tất cả chúng sinh vây quanh người tôn quý. Sinh ra từ cảnh giới Trí tuệ của Như Lai.

令一切眾生住離垢法。皆能除滅煩惱塵垢。

Linh nhất thiết chúng sinh trụ ly cấu Pháp. Giai năng trừ diệt Phiền não trần cấu.

Giúp cho tất cả chúng sinh dừng ở rời Pháp cấu bản. Điều có thể trừ diệt Phiền não cấu bản.

令一切眾生悉從無上僧寶出生離凡夫法。

Kinh Hoa Nghiêm

Linh nhất thiết chúng sinh tất tòng Vô thượng Tăng Bảo xuất sinh ly Phàm phu Pháp.

Giúp cho tất cả chúng sinh đều sinh ra từ Tăng Bảo Bình Đẳng rời Pháp của người Phàm trần.

得聖僧地。令一切眾生具足聖法。修無礙智。

Đắc Thánh Tăng địa. Linh nhất thiết chúng sinh cụ túc Thánh Pháp. Tu vô ngại Trí.

Được địa vị Thánh Tăng. Giúp cho tất cả chúng sinh đầy đủ Pháp Thánh. Tu Trí tuệ không trở ngại.

令一切眾生為大眾主。智慧莊嚴。不染世間。

Linh nhất thiết chúng sinh vi Đại chúng chủ. Trí tuệ trang nghiêm. Bất nhiễm Thế gian.

Giúp cho tất cả chúng sinh làm chủ của Đại chúng. Trí tuệ trang nghiêm. Không nhiễm Thế gian.

令一切眾生以善方便轉慧法輪。

Linh nhất thiết chúng sinh dĩ thiện Phương tiện chuyển Tuệ Pháp luân.

Kinh Hoa Nghiêm

Giúp cho tất cả chúng sinh dùng Phương tiện thiện chuyển vàng Pháp Trí tuệ.

令一切眾生得一念神力。

Linh nhất thiết chúng sinh đắc nhất niệm Thần lực.

Giúp cho tất cả chúng sinh được Thần lực của một nghĩ nhớ.

悉能周遍不可說不可說世界。

Tất năng chu biến bất khả thuyết bất khả thuyết Thế giới.

Đều có thể vòng khắp Thế giới không thể nói không thể nói.

令一切眾生乘虛空身。於一切世間智慧無礙。

Linh nhất thiết chúng sinh thừa hư không thân. Ư nhất thiết Thế gian Trí tuệ vô ngại.

Giúp cho tất cả chúng sinh dựa vào thân khoảng không. Ở tất cả Thế gian Trí tuệ không trở ngại.

令一切眾生往詣虛空法界等如來大眾所。

Linh nhất thiết chúng sinh vãng nghệ hư không Pháp giới đẳng Như Lai Đại chúng sở.

**Giúp cho tất cả chúng sinh đi tới Cõi Pháp
khoảng không cùng với nơi ở của Đại
chúng Như Lai.**

令一切眾生得輕舉身。勝妙智慧。

**Linh nhất thiết chúng sinh đắc khinh cử
thân. Thắng diệu Trí tuệ.**

**Giúp cho tất cả chúng sinh được thân nâng
lên nhẹ nhàng. Được Trí tuệ vi diệu.**

悉能遍遊諸佛世界。令一切眾生得無礙神足。

**Tất năng biến du chư Phật Thế giới. Linh
nhất thiết chúng sinh đắc vô ngại Thân
túc.**

**Đều có thể đi khắp các Thế giới Phật. Giúp
cho tất cả chúng sinh được Biến hiện
không trở ngại.**

於一切刹普能現身。令一切眾生得大自在神足彼岸

。

**Ư nhất thiết Sát phổ năng hiện thân. Linh
nhất thiết chúng sinh đắc đại Tự tại Thân
túc bỉ Ngạn.**

**Đều có thể hiện thân ở tất cả Nước Phật.
Giúp cho tất cả chúng sinh được Niết Bàn
Biến hiện Tự do lớn.**

不起一座。悉普應現一切世界。

**Bất khởi nhất tọa. Tất phổ ứng hiện nhất
thiết Thế giới.**

**Không rời một nơi ngồi. Đều cần hiện ra ở
tất cả Thế giới.**

令一切眾生得淨法身。於諸世界而無所著。出生神力。

**Linh nhất thiết chúng sinh đắc tịnh Pháp
thân. Ư chư Thế giới nhi vô sở trước. Xuất
sinh Thân lực.**

**Giúp cho tất cả chúng sinh được Thân
Pháp Thanh tịnh. Ở các Thế giới mà không
nương nhờ. Sinh ra Thân lực.**

行疾如電。令一切眾生現不思議神足境界。

**Hành tạt như điện. Linh nhất thiết chúng
sinh hiện bất tư nghị Thân túc cảnh giới.**

**Đi nhanh như ánh chớp điện. Giúp cho tất
cả chúng sinh hiện ra cảnh giới Biến hiện
không thể nghĩ bàn.**

Kinh Hoa Nghiêm

善能隨順教化。調伏一切眾生。不失其宜。

Thiện năng tùy thuận giáo hóa. Điều phục nhất thiết chúng sinh. Bất thất kỳ nghi.

Dễ có thể thuận theo giáo hóa. Điều phục tất cả chúng sinh. Lễ nghi không mất.

令一切眾生得妙神足。一念遍遊十方世界。

Linh nhất thiết chúng sinh đắc diệu Thần túc. Nhất niệm biến du thập phương Thế giới.

Giúp cho tất cả chúng sinh được Biến hiện vi diệu. Một nghĩ nhớ đi khắp Thế giới 10 phương.

一念超度一切法界。無所罣礙。

Nhất niệm siêu độ nhất thiết Pháp giới. Vô sở quái ngại.

Một nghĩ nhớ siêu độ tất cả Cõi Pháp.

Không bị trở ngại.

是為菩薩摩訶薩施如來眾種種乘時善根迴向。

Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thí Như Lai chúng chủng chủng thừa thời thiện Căn hồi hướng.

Kinh Hoa Nghiêm

Đó là BỒ TÁT BỒ TÁT lớn khi BỐ thí đủ các loại bậc Pháp của các Như Lai hồi hướng Căn thiện.

令一切眾生普乘清淨無上智乘。

Linh nhất thiết chúng sinh phổ thừa Thanh tịnh Vô thượng Trí thừa.

Giúp cho tất cả chúng sinh đều dựa vào bậc Pháp Trí tuệ Bình Đẳng Thanh tịnh.

於一切世界轉無礙法輪智輪。

Ư nhất thiết Thế giới chuyển vô ngại Pháp luân Trí luân.

Ở tất cả Thế giới chuyển vận vàng Trí tuệ vàng Pháp không trở ngại.

復次菩薩摩訶薩施聲聞緣覺種種乘時。

Phục thứ BỒ TÁT Ma ha tát thí Thanh Văn Duyên Giác chủng chủng thừa thời.

Lại nữa BỒ TÁT BỒ TÁT lớn khi BỐ thí đủ các loại bậc Pháp Thanh Văn Duyên Giác.

發恭敬心尊重心。福田心功德海心。出生功德智慧心。

Kinh Hoa Nghiêm

**Phát cung kính tâm, tôn trọng tâm. Phúc
điền tâm, công Đức hải tâm. Xuất sinh
công Đức Trí tuệ tâm.**

**Phát tâm cung kính, tâm tôn trọng. Tâm
ruộng Phúc, tâm biển công Đức. Sinh ra
tâm Trí tuệ công Đức.**

深信如來功德心。修習無量億那由他清淨善根心。

**Thâm tín Như Lai công Đức tâm. Tu tập vô
lượng ức Na do tha Thanh tịnh thiện Căn
tâm.**

**Tâm tin thâm sâu công Đức của Như Lai.
Tâm tu luyện vô lượng trăm triệu Na do tha
Căn thiện Thanh tịnh.**

於不可說劫修習菩薩清淨行心。解脫一切魔繫縛心
。

**Ư bất khả thuyết Kiếp tu tập Bồ Tát Thanh
tịnh hạnh tâm. Giải thoát nhất thiết Ma hệ
phược tâm.**

**Với số Kiếp không thể nói tu luyện tâm
hạnh Thanh tịnh của Bồ Tát. Tâm Giải
thoát tất cả ràng buộc của Ma.**

摧滅一切魔軍眾心。不可稱量明淨智慧。

Kinh Hoa Nghiêm

Tôi diệt nhất thiết Ma quân chúng tâm. Bất khả xưng lượng minh tịnh Trí tuệ.

Tâm diệt bỏ tất cả các quân Ma. Trí tuệ sáng Thanh tịnh không thể nói đo lường.

善能分別一切諸法。令一切眾生皆成可信第一福田。

Thiền năng phân biệt nhất thiết chư Pháp. Linh nhất thiết chúng sinh giai thành khả tín đệ nhất Phúc điền.

Dễ có thể phân biệt tất cả các Pháp. Giúp cho tất cả chúng sinh đều được có thể tin ruộng Phúc bậc nhất.

具足無上檀波羅蜜。令一切眾生離無益言。樂獨閑靜。

Cụ túc Vô thượng Đàn Ba La Mật. Linh nhất thiết chúng sinh ly vô ích ngôn. Nhạo độc nhàn tĩnh.

Đầy đủ Pháp Bồ thí tới Niết Bàn Bình Đẳng. Giúp cho tất cả chúng sinh rời lời nói vô ích. Thích ở một mình nơi im vắng.

心無二念。令一切眾生成最勝清淨第一福田。

Kinh Hoa Nghiêm

Tâm vô nhị niệm. Linh nhất thiết chúng sinh thành tối thắng Thanh tịnh độ nhất Phúc điền.

Tâm không nhớ hai. Giúp cho tất cả chúng sinh được ruộng Phúc bậc nhất Thanh tịnh tốt nhất.

修習功德。攝取眾生。令一切眾生成智慧池。

Tu tập công Đức. Nhiếp thủ chúng sinh.

Linh nhất thiết chúng sinh thành Trí tuệ trì.

Tu luyện công Đức. Hút lấy chúng sinh.

Giúp cho tất cả chúng sinh được đầm Trí tuệ.

能與眾生無數善果。令一切眾生至無礙趣最勝福田

。

Năng dữ chúng sinh vô số thiện quả. Linh nhất thiết chúng sinh chí vô ngại thú tối thắng Phúc điền.

Có thể cho chúng sinh vô số quả thiện.

Giúp cho tất cả chúng sinh được ruộng

Phúc tốt nhất hướng tới không trở ngại.

清淨圓滿。令一切眾生其心安住無諍三昧。

Kinh Hoa Nghiêm

Thanh tịnh viên mãn. Linh nhất thiết chúng sinh kỳ tâm an trụ vô tranh Tam muội.

Thanh tịnh đầy đủ. Giúp cho tất cả chúng sinh, tâm họ yên ở Tam muội không tranh luận.

解一切法無性爲性。令一切眾生具足長養無量功德

。

Giải nhất thiết Pháp vô tính vi tính. Linh nhất thiết chúng sinh cụ túc trưởng dưỡng vô lượng công Đức.

Hiểu tất cả Pháp không tính là tính. Giúp cho tất cả chúng sinh nuôi lớn đầy đủ vô lượng công Đức.

常遇最勝第一福田。令一切眾生示現無量自在神力

。

Thường ngộ tối thắng đệ nhất Phúc điền. Linh nhất thiết chúng sinh thị hiện vô lượng Tự tại Thần lực.

Thường gặp ruộng Phúc bậc nhất tốt nhất. Giúp cho tất cả chúng sinh tỏ ra rõ vô lượng Thần lực Tự do.

Kinh Hoa Nghiêm

隨順攝取清淨福田。令一切眾生成就無盡功德福田

。

**Tùy thuận nhiếp thủ Thanh tịnh Phúc điền.
Linh nhất thiết chúng sinh thành tựu vô tận
công Đức Phúc điền.**

**Thuận theo hút lấy ruộng Phúc Thanh tịnh.
Giúp cho tất cả chúng sinh thành công
ruộng Phúc công Đức không hết.**

能與一切十力乘果。令一切眾生成真實福田。

**Năng dĩ nhất thiết thập lực thừa quả. Linh
nhất thiết chúng sinh thành chân thực
Phúc điền.**

**Có thể ban cho quả bậc của tất cả 10 lực.
Giúp cho tất cả chúng sinh được ruộng
Phúc chân thực.**

具足無盡功德之藏。究竟一切智。令一切眾生滅諸
惡法。

**Cụ túc vô tận công Đức chi tạng. Cứu cánh
Nhất thiết Trí. Linh nhất thiết chúng sinh
diệt chư ác Pháp.**

Kinh Hoa Nghiêm

Đầy đủ tạng công Đức không hết. Thành quả Tất cả Trí tuệ. Giúp cho tất cả chúng sinh diệt mất các Pháp ác.

聞佛正法句身味身。悉能受持。令一切眾生普聞佛法。

Văn Phật Chính pháp cú thân vị thân. Tất năng thụ trì. Linh nhất thiết chúng sinh phổ văn Phật Pháp.

Nghe câu thân vị thân Pháp đúng của Phật. Đều có thể nhận giữ. Giúp cho tất cả chúng sinh nghe khắp cả Pháp Phật.

隨所聞解其德不虛。令一切眾生聞佛說法得到彼岸。

Tùy sở văn giải kỳ Đức bất hư. Linh nhất thiết chúng sinh văn Phật thuyết Pháp đắc đáo bỉ Ngạn.

Tùy theo nghe hiểu, Đức đó không giả. Giúp cho tất cả chúng sinh nghe Phật nói Pháp tới được Niết Bàn.

所聞佛法能為眾生隨順演說。

Sở văn Phật Pháp năng vị chúng sinh tùy thuận diễn thuyết.

Kinh Hoa Nghiêm

Do nghe Pháp Phật hay vì chúng sinh thuận theo giảng giải.

令一切眾生常樂如來正教之法。

Linh nhất thiết chúng sinh thường nạo Như Lai chính giáo chi Pháp.

Giúp cho tất cả chúng sinh thường ham thích Pháp dạy bảo đúng của Như Lai.

除滅一切九十六種外道邪見。令一切眾生常見賢聖。

Trừ diệt nhất thiết cứu thập lục chủng ngoại Đạo tà kiến. Linh nhất thiết chúng sinh thường kiến Hiền Thánh.

Trừ diệt tất cả 96 loại ngoài Đạo nhìn thấy sai trái. Giúp cho tất cả chúng sinh thường thấy Thánh Hiền.

長養一切最勝善根。令一切眾生樂明行足者。

Trưởng dưỡng nhất thiết tối thắng thiện Căn. Linh nhất thiết chúng sinh nạo minh hạnh tức giả.

Nuôi lớn tất cả Căn thiện tốt nhất. Giúp cho tất cả chúng sinh ham thích đầy đủ hạnh sáng.

Kinh Hoa Nghiêm

常得瞻對。與共同止。永處安樂。

**Thường đắc chiêm đối. Dữ cộng đồng chỉ.
Vĩnh xử an lạc.**

**Thường được nhìn trực diện. Cùng nhau
dừng lại. Vĩnh ở yên vui.**

令一切眾生所聞不虛。解聲如響。見佛出生。

**Linh nhất thiết chúng sinh sở văn bất hư.
Giải thanh như hưởng. Kiến Phật xuất sinh.
Giúp cho tất cả chúng sinh nghe được
không giả. Hiểu tiếng nói như tiếng vang.
Thấy Phật sinh ra.**

令一切眾生善分別知諸佛正教。

**Linh nhất thiết chúng sinh thiện phân biệt
tri chư Phật chính giáo.**

**Giúp cho tất cả chúng sinh dễ phân biệt
biết giáo lý đúng của các Phật.**

悉能守護持佛法者。令一切眾生心常樂向聞持佛法。
。

**Tất năng thủ hộ trì Phật Pháp giả. Linh
nhất thiết chúng sinh tâm thường nạo
hướng văn trì Phật Pháp.**

Kinh Hoa Nghiêm

Đều có thể giúp bảo vệ giữ Pháp Phật.

Giúp cho tâm của tất cả chúng sinh thường ham thích hướng về nghe giữ Pháp Phật.

能照顯現如來法教。

Năng chiếu hiển hiện Như Lai Pháp giáo.

Có thể chiếu sáng hiện ra rõ giáo Pháp của Như Lai.

令一切眾生深心信解如來正教一切功德。

Linh nhất thiết chúng sinh thâm tâm tín giải Như Lai chính giáo nhất thiết công Đức.

Giúp cho tất cả chúng sinh, tâm thâm sâu tin hiểu tất cả công Đức dạy bảo đúng của Như Lai.

令佛歡喜。善解真諦。悉捨內外。究竟大施。

Linh Phật hoan hỷ. Thiện giải chân đế. Tất xả nội ngoại. Cứu cánh đại thí.

Làm cho Phật vui mừng. Dễ hiểu Chân lý. Đều vứt bỏ trong ngoài. Thành quả Bồ thí lớn.

是為菩薩摩訶薩施聲聞緣覺種種乘時善根迴向。

Kinh Hoa Nghiêm

**Thị vi BỒ Tát Ma ha tát thí Thanh Văn
Duyên Giác chúng chúng thừa thời thiện
Căn hồi hướng.**

**Đó là BỒ Tát BỒ Tát lớn khi BỐ thí đủ loại
bậc Pháp Thanh Văn Duyên Giác hồi
hướng Căn thiện.**

令一切眾生得無上智。淨諸神通。

**Linh nhất thiết chúng sinh đắc Vô thượng
Trí. Tịnh chư Thần thông.**

**Giúp cho tất cả chúng sinh được Trí tuệ
Bình Đẳng. Thanh tịnh các Thần thông.**

精勤修習無有懈怠。究竟佛智力無所畏。

**Tinh cần tu tập vô hữu giải đãi. Cứu cánh
Phật Trí, lực vô sở úy.**

Tinh siêng tu luyện không có lười nhác.

Thành quả Trí Phật, lực không sợ hãi.

菩薩摩訶薩若諸方來一切福田。或承菩薩名聞故來
。

**BỒ Tát Ma ha tát nhược chư phương lai
nhất thiết Phúc điền. Hoặc thừa BỒ Tát
danh văn cố lai.**

Kinh Hoa Nghiêm

Bồ Tát Bồ Tát lớn nếu tất cả ruộng Phúc đi tới các phương. Hoặc dựa vào danh tiếng của Bồ Tát cho nên tới.

或與菩薩因緣故來。或聞菩薩本願故來。

Hoặc dữ Bồ Tát Nhân duyên cố lai. Hoặc văn Bồ Tát bản nguyện cố lai.

Hoặc với Nhân duyên của Bồ Tát cho nên tới. Hoặc nghe nguyện trước của Bồ Tát cho nên tới.

或復菩薩心願請來。菩薩於彼悉樂惠施而無厭倦。

Hoặc phục Bồ Tát tâm nguyện thỉnh lai. Bồ Tát ư bỉ tất nhạo huệ thí nhi vô yếm quyen.

Hoặc lại tâm nguyện của Bồ Tát mời tới.

Bồ Tát ở đó đều vui thích ân huệ Bồ thí mà không mệt chán.

爾時菩薩於來求者發悔過心。作如是言。諸人當知。

Nhĩ thời Bồ Tát ư lai cầu giả phát hối quá tâm. Tác như thị ngôn. Chư nhân đương tri.

Khi đó Bồ Tát với người tới cầu phát tâm sám hối tội cũ. Làm lời nói như thế. Các người cần biết.

我應詣彼禮拜供養。種種惠施。而今爲我故從遠來。

Ngã ưng nghệ bĩ lễ bái cúng dưỡng. Chúng chủng huệ thí. Nhi kim vị Ngã cố tông viễn lai.

Ta cần tới đó lễ bái cúng dưỡng. Đủ loại ân huệ Bồ thí. Mà nay vì Ta cho nên từ xa tới.

菩薩即時敬禮悔過。愛言慰諭屈辱遠來。得無疲倦處令安穩。

Bồ Tát tức thời kính lễ hối quá. Ái ngôn úy dụ khuất nhục viễn lai. Đắc vô bì quyện xử linh an ổn.

Bồ Tát tức thời kính lễ sám hối tội cũ. Lời nói êm ái an ủi chịu nhận từ xa tới. Được không mệt chán giúp cho ở yên ổn.

供給所須。或施摩尼寶車。載以閻浮提內第一女寶。或施金車。

Cung cấp sở tu. Hoặc thí Ma ni bảo xa. Tái dĩ Diêm Phù Đề nội đệ nhất nữ bảo. Hoặc thí kim xa.

Cung cấp nếu cần. Hoặc cho xe ngọc Ma ni. Do cô gái quý bậc nhất bên trong Diêm Phù Đề chở về. Hoặc Bồ thí xe vàng.

載以己國最勝寶女。或施清淨瑠璃寶車。載以內妓。

Tái dĩ kỷ Quốc tối thắng bảo nữ. Hoặc thí Thanh tịnh lưu ly bảo xa. Tái dĩ nội kĩ.

Do cô gái tốt nhất của nước mình chở về. Hoặc Bồ thí xe báu lưu ly. Do kĩ nữ bên trong chở về.

或施樂車。載以童女。容貌如天。

Hoặc thí nhạc xa. Tái dĩ đồng nữ. Dung mạo như Thiên.

Hoặc Bồ thí xe âm nhạc. Do cô bé chở về. Dung mạo như người Trời.

或施無量無數寶莊嚴車。載以寶女。種種莊嚴。

Hoặc thí vô lượng vô số bảo trang nghiêm xa. Tái dĩ bảo nữ. Chúng chúng trang nghiêm.

Kinh Hoa Nghiêm

Hoặc Bồ thí vô lượng vô số xe báu trang nghiêm. Do cô gái quý chở về. Đủ các loại trang nghiêm.

或施菩薩所乘栴檀香車。或施玻瓈寶車。載以寶女。

Hoặc thí Bồ Tát sở thừa Chiên đàn hương xa. Hoặc thí pha lê bảo xa. Tái dĩ bảo nữ. Hoặc Bồ thí xe hương Chiên đàn được Bồ Tát ngồi. Hoặc Bồ thí xe báu pha lê. Do cô gái quý chở về.

端正殊特。顏容無倫。威儀具足。進止安詳。

Đoan chính thù đặc. Nhan dung vô luân.

Uy nghi cụ túc. Tiến chỉ an tường.

Đoan chính đặc biệt. Dung mạo không sánh. Uy nghi đầy đủ. Tiến dừng yên lành.

神珠名寶瓔珞。其身樂修善法。或施碼瑙寶車。載以太子。

Thần châu danh bảo anh lạc. Kỳ thân nhạo tu thiện Pháp. Hoặc thí mã瑙 bảo xa. Tái dĩ Thái Tử.

Châu ngọc của Thần tên là Chuỗi ngọc quý. Thân họ thích tu Pháp thiện. Hoặc Bồ thí xe báu mã nã. Do Thái Tử chở về.

或施堅固香車。載以男女。或施種種寶莊嚴車。

Hoặc thí kiên cố hương xa. Tái dĩ nam nữ.

Hoặc thí chủng chủng bảo trang nghiêm xa.

Hoặc Bồ thí xe hương kiên cố. Do nam nữ chở về. Hoặc Bồ thí đủ loại xe báu trang nghiêm.

載以難壞親愛眷屬。以如是等種種寶車。隨其所求皆給施之。

Tái dĩ nan hoại thân ái quyến thuộc. Dĩ như thị đẳng chủng chủng bảo xa. Tùy kỳ sở cầu giai cấp thí chi.

Do quyến thuộc thân yêu khó hỏng chở về.

Dùng như thế cùng với đủ loại xe quý.

Theo nhu cầu của họ đều ban cấp cho.

滿足彼願。歡喜無量。菩薩摩訶薩諸乘施時。如是迴向。

Kinh Hoa Nghiêm

Mãn túc bỉ nguyện. Hoan hỉ vô lượng. Bồ Tát Ma ha tát chư thừa thí thời. Như thị hồi hướng.

Đầy đủ nguyện của họ. Vui mừng vô lượng. Bồ Tát Bồ Tát lớn khi Bồ thí các bậc Pháp. Hồi hướng như thế.

以此善根。令一切眾生乘不退轉摩訶衍乘。

Dĩ thử thiện Căn. Linh nhất thiết chúng sinh thừa Bất thoái chuyển Ma Ha Diễn thừa.

Dùng Căn thiện này. Giúp cho tất cả chúng sinh dựa vào bậc Pháp Không chuyển lui Ma Ha Diễn.

詣不思議菩提樹下。令一切眾生乘大智乘。

Nghệ bất tư nghị Bồ Đề thụ hạ. Linh nhất thiết chúng sinh thừa đại Trí thừa.

Tới dưới cây Bồ Đề không nghĩ bàn. Giúp cho tất cả chúng sinh dựa vào bậc Pháp Trí tuệ lớn.

盡未來劫一切菩薩所行之法皆能修習。

Tận Vị lai Kiếp nhất thiết Bồ Tát sở hành chi Pháp giai năng tu tập.

Hết Kiếp Tương lai tất cả hạnh BỒ Tát và Pháp đều có thể tu luyện.

令一切眾生乘無所有乘。於一切法心無所著。捨離虛妄。

Linh nhất thiết chúng sinh thừa vô sở hữu thừa. Ư nhất thiết Pháp tâm vô sở trước. Xả ly hư vọng.

Giúp cho tất cả chúng sinh dựa vào bậc Pháp tất cả không có. Với tất cả Pháp tâm không nương nhờ. Rời bỏ ảo vọng.

具足修習一切智道。令一切眾生悉乘離垢寂靜之乘。

Cụ túc tu tập Nhất thiết Trí Đạo. Linh nhất thiết chúng sinh tất thừa ly cấu Tịch tĩnh chi thừa.

Tu luyện đầy đủ Đạo Tất cả Trí tuệ. Giúp cho tất cả chúng sinh đều dựa vào bậc Pháp Tĩnh lặng rời cấu bản.

無礙神力詣諸佛刹。令一切眾生決定安住一切智乘。

Kinh Hoa Nghiêm

Vô ngại Thần lực nghệ chư Phật sát. Linh nhất thiết chúng sinh quyết định an trụ Nhất thiết Trí thừa.

Thần lực không trở ngại đi tới các Nước Phật. Giúp cho tất cả chúng sinh quyết định yên ở bậc Pháp Tất cả Trí tuệ.

常以諸佛法樂自娛。令一切眾生乘諸菩薩清淨行乘。

Thường dĩ chư Phật Pháp lạc tự ngu. Linh nhất thiết chúng sinh thừa chư Bồ Tát Thanh tịnh hạnh thừa.

Thường dùng Pháp vui của các Phật tự vui chơi. Giúp cho tất cả chúng sinh, dựa vào bậc hạnh Thanh tịnh của các Bồ Tát.

出生菩薩十種之道。樂修菩薩一切三昧。

Xuất sinh Bồ Tát thập chủng chi Đạo. Nhạo tu Bồ Tát nhất thiết Tam muội.

Sinh ra 10 loại Đạo Bồ Tát. Ham thích tu tất cả Tam muội của Bồ Tát.

令一切眾生乘四輪乘。

Linh nhất thiết chúng sinh thừa tứ luân thừa.

**Giúp cho tất cả chúng sinh dựa vào bậc
Pháp 4 vàng.**

住正國輪依正士輪本功德輪平等願輪。

**Trụ chính Quốc luân, y chính sĩ luân, bản
công Đức luân, bình đẳng nguyện luân.**

**Dừng ở vàng Nước đúng, dựa vào vàng học
vấn đúng, vàng công Đức vốn có, vàng
nguyện bình đẳng.**

菩薩淨行由斯滿足。令一切眾生乘明法乘。遍遊十方。

**Bồ Tát tịnh hạnh do tư mãn túc. Linh nhất
thiết chúng sinh thừa minh Pháp thừa. Biến
du thập phương.**

**Hạnh Thanh tịnh của Bồ Tát do đó đầy đủ.
Giúp cho tất cả chúng sinh dựa vào bậc
Pháp sáng. Đi tới khắp 10 phương.**

修佛智力。令一切眾生乘佛法乘。於一切法究竟彼岸。

**Tu Phật Trí lực. Linh nhất thiết chúng sinh
thừa Phật Pháp thừa. Ư nhất thiết Pháp cứu
cánh bỉ Ngạn.**

Tu lực Trí tuệ của Phật. Giúp cho tất cả chúng sinh, dựa vào Pháp bậc Phật. Với tất cả Pháp thành quả Niết Bàn.

令一切眾生乘一切功德善根不可思議法乘。

Linh nhất thiết chúng sinh, thừa nhất thiết công Đức thiện Căn, bất khả tư nghị Pháp thừa.

Giúp cho tất cả chúng sinh, dựa vào tất cả Căn thiện công Đức, bậc Pháp không thể nghĩ bàn.

爲十方眾生現安穩道。令一切眾生乘一切施乘。

Vì thập phương chúng sinh hiện an ổn Đạo. Linh nhất thiết chúng sinh, thừa nhất thiết Thí thừa.

Vì chúng sinh 10 phương hiện ra Đạo yên ổn. Giúp cho tất cả chúng sinh, dựa vào bậc Pháp Bồ thí tất cả.

斷除慳垢。令一切眾生乘清淨尸波羅蜜乘。

Đoạn trừ xan cầu. Linh nhất thiết chúng sinh thừa Thanh tịnh Thi Ba La Mật thừa.

Kinh Hoa Nghiêm

Cắt bỏ tham keo cấu bần. Giúp cho tất cả chúng sinh, dựa vào bậc Pháp giữ Giới tới Niết Bàn Thanh tịnh.

具足無量無邊法界等一切淨戒。

Cụ túc vô lượng vô biên Pháp giới đẳng nhất thiết tịnh Giới.

Đầy đủ vô lượng vô biên Cõi Pháp cùng với tất cả Giới hạnh Thanh tịnh.

令一切眾生乘羼提波羅蜜乘。離瞋恚心。於諸眾生不起惱害。

Linh nhất thiết chúng sinh, thừa Sạn đề Ba La Mật thừa. Ly sân khuể tâm. Ư chư chúng sinh bất khởi não hại.

Giúp cho tất cả chúng sinh, dựa vào bậc Pháp Nhẫn nhin tới Niết Bàn. Tâm rời thù hận tức giận. Với các chúng sinh không nổi lên bực bội làm hại.

令一切眾生乘不退轉毘梨耶波羅蜜乘。具菩薩行。

Linh nhất thiết chúng sinh, thừa Bất thoái chuyển Tì lê da Ba La Mật thừa. Cụ Bồ Tát hạnh.

Giúp cho tất cả chúng sinh, dựa vào bậc Pháp Tinh tiến tới Niết Bàn Không chuyển lui. Đủ hạnh Bồ Tát.

往詣道場。令一切眾生乘禪波羅蜜乘。

Vãng nghệ Đạo tràng. Linh nhất thiết chúng sinh thừa Thiên Ba La Mật thừa.

Đi tới Đạo tràng. Giúp cho tất cả chúng sinh, dựa vào bậc Thiên tới Niết Bàn.

速赴道場。令一切眾生乘般若波羅蜜乘。

Tốc phó Đạo tràng. Linh nhất thiết chúng sinh thừa Bát nhã Ba La Mật thừa.

Nhanh tới Đạo tràng. Giúp cho tất cả chúng sinh, dựa vào bậc Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn.

化身充滿一切法界及佛境界。

Hóa thân sung mãn nhất thiết Pháp giới cập Phật cảnh giới.

Hóa thân tràn đầy tất cả Cõi Pháp và cảnh giới của Phật.

令一切眾生乘法王乘。成就無畏施一切智微妙之法。

。

Kinh Hoa Nghiêm

Linh nhất thiết chúng sinh thừa Pháp vương thừa. Thành tựu vô úy thí Nhất thiết Trí vi diệu chi Pháp.

Giúp cho tất cả chúng sinh dựa vào bậc Vua Pháp. Thành công Bồ thí không sợ, Pháp vi diệu Tất cả Trí tuệ.

令一切眾生乘無所著智慧願乘。

Linh nhất thiết chúng sinh thừa vô sở trước Trí tuệ nguyện thừa.

Giúp cho tất cả chúng sinh, dựa vào bậc Pháp nguyện Trí tuệ không nương nhờ.

悉能遍入一切諸方。於真法性而無所入。

Tất năng biến nhập nhất thiết chư phương.

Ư chân Pháp tính nhi vô sở nhập.

Đều có thể vào khắp tất cả các phương.

Với tính Pháp chân thực mà không nhập vào.

令一切眾生乘諸佛法乘。於一切剎示現受生。

Linh nhất thiết chúng sinh thừa chư Phật Pháp thừa. Ư nhất thiết Sát thị hiện thụ sinh.

Kinh Hoa Nghiêm

Giúp cho tất cả chúng sinh, dựa vào các bậc Pháp Phật. Với tất cả Nước Phật tỏ ra rõ nhận sinh.

而不毀壞於摩訶衍。令一切眾生乘一切智乘。

Nhi bất hủy hoại ư Ma Ha Diễn. Linh nhất thiết chúng sinh thừa Nhất thiết Trí thừa. Mà không hủy hoại được Ma Ha Diễn. Giúp cho tất cả chúng sinh, dựa vào bậc Tất cả Trí tuệ.

滿足菩薩平等大願。而無懈倦。是為菩薩摩訶薩施種種乘。

Mãn túc BỒ Tát bình đẳng đại nguyện. Nhi vô giải quyện. Thị vi BỒ Tát Ma ha tát thí chủng chủng thừa.

Đây đủ nguyện lớn bình đẳng của BỒ Tát. Mà không mệt mỏi. Đó là BỒ Tát BỒ Tát lớn BỒ thí đủ loại bậc Pháp.

普施眾生無量福田。以歡喜心善根迴向。

Phổ thí chúng sinh vô lượng Phúc điền. Dĩ hoan hỷ tâm thiện Căn hồi hướng.

Kinh Hoa Nghiêm

Ban cho khắp chúng sinh vô lượng ruộng Phúc. Dùng tâm vui mừng hồi hướng Căn thiện.

令一切眾生無量種智皆悉具足。乘於一切成滿智乘。

Linh nhất thiết chúng sinh vô lượng chủng Trí giai tất cụ túc. Thừa ư nhất thiết thành mãn Trí thừa.

Giúp cho tất cả chúng sinh, đều đầy đủ tất cả vô lượng loại Trí tuệ. Dựa vào bậc Trí tuệ được đầy đủ tất cả.

菩薩摩訶薩布施象寶。七支具足。六瘤成滿。六牙如雪。

Bồ Tát Ma ha tát Bồ thí tượng bảo. Thất chi cụ túc. Lục lựu thành mãn. Lục nha như tuyết.

Bồ Tát Bồ Tát lớn Bồ thí voi quý. Đầy đủ 7 chân. Đầy đủ 6 cựa. Sáu ngà như tuyết trắng.

口淨如華。身體平正。毛色鮮白。珍麗奇飾莊嚴其身。

Kinh Hoa Nghiêm

**Khẩu tịnh như hoa. Thân thể bình chính.
Mao sắc tiên bạch. Trân lệ kì sức trang
nghiêm kỳ thân.**

**Miệng sạch như hoa. Thân thể cân đối.
Màu lông trắng sạch. Châu báu đẹp trang
sức kì diệu trang nghiêm trên thân nó.**

淨妙寶網以覆其上。種種雜寶莊嚴其首。

**Tịnh diệu bảo võng dĩ phúc kỳ thượng.
Chúng chúng tạp bảo trang nghiêm kỳ thủ.
Lưới báu sạch đẹp dùng che lên trên nó.
Đủ loại vật báu hỗn tạp trang nghiêm đầu
nó.**

光色晃曜。儀體安雅。瞬息之頃超步萬里。

**Quang sắc hoảng diệu. Nghi thể an nhã.
Thuấn tức chi khoảnh siêu bộ vạn lý.
Màu sắc sáng loáng. Thân thể uy nghi an
nhan. Thời gian nháy mắt vượt qua 5 nghìn
km.**

猛氣奔踊而無疲倦。菩薩摩訶薩布施寶馬。形體殊
妙。

Kinh Hoa Nghiêm

Mãnh khí bồn dững nhi vô bì quyện. Bồ Tát Ma ha tát Bồ thí bảo mã. Hình thể thù diệu.

Khí mạnh chạy nhanh mà không mệt mỏi. Bồ Tát Bồ Tát lớn Bồ thí ngựa quý. Hình thể rất đẹp.

毛色光澤。馬相具足。如天寶馬。無量珍飾莊嚴其身。

Mao sắc quang trạch. Mã tướng cụ túc. Như Thiên bảo mã. Vô lượng trân sức trang nghiêm kỳ thân.

Màu lông sáng bóng. Tướng ngựa đầy đủ. Như ngựa quý trên Trời. Vô lượng châu báu trang sức đoan nghiêm trên thân nó.

明月神珠以爲光曜。金鈴寶網以覆其上。行不奔驟。

Minh Nguyệt Thần châu dĩ vị quang diệu. Kim linh bảo võng dĩ phúc kỳ thượng. Hành bất bồn sậu.

Châu Thần Minh Nguyệt dùng làm ánh quang sáng. Linh vàng lưới báu dùng che lên trên nó. Đi không vội vàng.

Kinh Hoa Nghiêm

迅踰疾風。致遠不疲。乘者安豫。巡遊四方不失主意。

Tấn du tạt phong. Trí viễn bất bì. Thừa giả an dự. Tuần du tứ phương bất thất chủ ý. Vượt nhanh như gió. Tới nơi xa không mệt. Người ngồi yên vui. Đi tuần 4 phương ý chủ không mất.

以此寶乘隨意施與。或施福田。或獻尊重。或遺知識。

Dĩ thử bảo thặng tùy ý thí dĩ. Hoặc thí Phúc điền. Hoặc hiến tôn trọng. Hoặc di Tri thức.

Dùng xe quý này tùy ý ban cho. Hoặc ban cho ruộng Phúc. Hoặc hiến tặng tôn trọng. Hoặc tặng lại Tri thức.

或奉父母。或給貧匱。其有須者皆悉與之。大心惠施無所吝惜。

Hoặc phụng Phụ mẫu. Hoặc cấp bản quý. Kỳ hữu tu giả giai tất dĩ chi. Đại tâm huệ thí vô sở lận tích.

Hoặc cung phụng Cha mẹ. Hoặc cấp cho người nghèo khó. Nếu có người cần hết

Kinh Hoa Nghiêm

**thầy đều ban cho. Tâm lớn ân huệ Bồ thí
không tham keo luyến tiếc.**

心常歡喜無有悔恨。大悲充滿能行大施。

**Tâm thường hoan hỷ vô hữu hối hận. Đại Bi
sung mãn năng hành đại thí.**

Tâm thường vui mừng không có hối hận.

Đại Bi tràn đầy có thể làm Bồ thí lớn.

一向專求菩薩功德最勝生地。直心清淨。

**Nhất hướng chuyên cầu Bồ Tát công Đức
tối thắng sinh địa. Trực tâm Thanh tịnh.**

**Một hướng chuyên cầu nơi sinh tốt nhất
công Đức của Bồ Tát. Tâm ngay thẳng
Thanh tịnh.**

以如是心善根迴向。令一切眾生成就人寶。

**Dĩ như thị tâm thiện Căn hồi hướng. Linh
nhất thiết chúng sinh thành tựu nhân bảo.**

Dùng tâm như thế hồi hướng Căn thiện.

**Giúp cho tất cả chúng sinh người vật báu
thành công.**

生菩薩功德。莊嚴大乘。令一切眾生乘善法乘。

Kinh Hoa Nghiêm

Sinh Bồ Tát công Đức. Trang nghiêm Đại thừa. Linh nhất thiết chúng sinh thừa thiện Pháp thừa.

Sinh công Đức của Bồ Tát. Bạc Phật trang nghiêm. Giúp cho tất cả chúng sinh, dựa vào bậc Pháp thiện.

隨順能至一切佛法。令一切眾生常樂大乘。

Tùy thuận năng chí nhất thiết Phật Pháp. Linh nhất thiết chúng sinh thường nhạo Đại thừa.

Thuận theo có thể được tất cả Pháp Phật. Giúp cho tất cả chúng sinh, thường ham thích Bạc Phật.

得佛無礙智慧力乘。光明普照。

Đắc Phật vô ngại Trí tuệ lực thừa. Quang minh phổ chiếu.

Được bậc lực Trí tuệ không trở ngại của Phật. Quang sáng chiếu sáng khắp.

令一切眾生乘勇猛大乘。滿足諸願。

Linh nhất thiết chúng sinh thừa dũng mãnh Đại thừa. Mãn túc chư nguyện.

Giúp cho tất cả chúng sinh, dựa vào Bạc Phật dũng mãnh. Các nguyện đầy đủ.

令一切眾生具足平等波羅蜜乘。成就滿足一切善根。

。

Linh nhất thiết chúng sinh cụ túc bình đẳng Ba La Mật thừa. Thành tựu mãn túc nhất thiết thiện Căn.

Giúp cho tất cả chúng sinh, đầy đủ bậc Pháp tới Niết Bàn bình đẳng. Thành công đầy đủ tất cả Căn thiện.

令一切眾生成就寶乘。出生佛法無上智寶。

Linh nhất thiết chúng sinh thành tựu bảo thừa. Xuất sinh Phật Pháp Vô thượng Trí bảo.

Giúp cho tất cả chúng sinh, thành công bậc Pháp báu. Sinh ra Pháp báu Trí tuệ Bình Đẳng của Phật.

令一切眾生分別菩薩莊嚴之行。得是妙乘。

Linh nhất thiết chúng sinh phân biệt Bồ Tát trang nghiêm chi hạnh. Đặc thị diệu thừa.

Kinh Hoa Nghiêm

Giúp cho tất cả chúng sinh, phân biệt hạnh trang nghiêm của Bồ Tát. Được bậc Pháp vi diệu đó.

出於三界。悉開菩薩諸三昧華。

Xuất ư Tam giới. Tất khai Bồ Tát chư Tam muội hoa.

Ra ngoài Ba Cõi. Đều nở ra các hoa Tam muội của Bồ Tát.

令一切眾生無量阿僧祇劫清淨修習菩薩所行。

Linh nhất thiết chúng sinh, vô lượng A tăng kì Kiếp Thanh tịnh tu tập Bồ Tát sở hạnh.

Giúp cho tất cả chúng sinh, vô lượng A tăng kì Kiếp tu luyện hạnh Bồ Tát Thanh tịnh.

乘無量乘。疾解諸法。令一切眾生施大乘寶乘。

Thừa vô lượng thừa. Tất giải chư Pháp.

Linh nhất thiết chúng sinh, thí Đại thừa bảo thừa.

Dựa vào vô lượng bậc Pháp. Nhanh hiểu các Pháp. Giúp cho tất cả chúng sinh, ban cho bậc Pháp báu Bậc Phật.

Kinh Hoa Nghiêm

以善方便具菩薩地。令一切眾生成最高廣安穩大乘。

Dĩ thiện Phương tiện cụ Bồ Tát địa. Linh nhất thiết chúng sinh, thành tối cao quảng an ổn Đại thừa.

Dùng Phương tiện thiện đầy đủ Bạc Bồ Tát. Giúp cho tất cả chúng sinh, được Bạc Phật cao lớn yên ổn nhất.

悉能運載一切眾生至無上道。

Tất năng vận tải nhất thiết chúng sinh chí Vô thượng Đạo.

Đều có thể vận tải tất cả chúng sinh tới Đạo Bình Đẳng.

是為菩薩摩訶薩無量阿僧祇那由他劫施象馬寶善根迴向。

Thị vi Bồ Tát Ma ha tát vô lượng A tăng kì Na do tha Kiếp thí tượng mã bảo thiện Căn hồi hướng.

Đó là Bồ Tát Bồ Tát lớn vô lượng A tăng kì Na do tha Kiếp Bồ thí voi ngựa quý hồi hướng Căn thiện.

令一切眾生乘無礙智乘。得至如來究竟寶乘。

Kinh Hoa Nghiêm

Linh nhất thiết chúng sinh, thừa vô ngại Trí thừa. Đắc chí Như Lai cứu cánh bảo thừa.

Giúp cho tất cả chúng sinh, dựa vào bậc Pháp Trí tuệ không trở ngại. Được tới bậc Pháp báu cuối cùng của Như Lai.

菩薩摩訶薩施種種座。或施聖王師子之座。瑠璃爲足。

Bồ Tát Ma ha tát thí chủng chủng tọa. Hoặc thí Thánh vương Sư Tử chi tòa. Lưu ly vi túc.

Bồ Tát Bồ Tát lớn Bồ thí đủ loại nơi ngồi. Hoặc Bồ thí tòa Sư Tử cho Vua Thánh. Lưu ly là chân.

金縷織成柔軟妙衣以敷其上。熏以一切堅固之香。

Kim lữ chức thành nhu nhuyễn diệu y dĩ phu kỳ thượng. Huân dĩ nhất thiết kiên cố chi hương.

Sợi vàng dệt thành áo đẹp mềm mại dùng trải lên trên nó. Đốt bằng tất cả hương kiên cố.

建立種種上妙寶幢。無量億寶以爲莊嚴。

Kinh Hoa Nghiêm

**Kiến lập chủng chủng thượng diệu bảo
tràng. Vô lượng ức bảo dĩ vi trang nghiêm.
Thiết lập đủ các loại cờ báu đẹp nhất. Vô
lượng trăm triệu vật báu dùng để trang
nghiêm.**

白淨寶網彌覆其上。金鈴羅網動發妙音。

Bạch tịnh bảo võng di phúc kỳ thượng.

Kim linh la võng động phát diệu âm.

Lưới báu trắng sạch che khắp lên trên nó.

**Linh vàng lưới võng rung động phát ra âm
thanh vi diệu.**

百萬億那由他淨妙寶像周匝圍遶。其座高廣。

**Bách vạn ức Na do tha tịnh diệu bảo tượng
châu táp vi nhiều. Kỳ tòa cao quảng.**

**Trăm vạn trăm triệu Na do tha hình tượng
quý sạch đẹp bao vây xung quanh. Chỗ
ngồi đó cao rộng.**

清淨嚴飾。無量阿僧祇眾生樂觀無厭。功蓋天下。

**Thanh tịnh nghiêm sức. Vô lượng A tăng kì
chúng sinh nhạo quan vô yếm. Công cái
Thiên hạ.**

Kinh Hoa Nghiêm

Thanh tịnh nghiêm sức. Vô lượng A tăng kì chúng sinh thích quan sát không chán.

Công Đức trùm Thiên hạ.

自在大王之所坐處。處於彼座以正治國。無敢違逆。

Tự tại Đại vương chi sở tọa xứ. Xử ư bỉ tòa dĩ chính trị Quốc . Vô cảm vi nghịch.

Nơi ngòai của Vua lớn Tự do. Ngòai ở tòa đó dùng Pháp đúng cai quản Đất nước. Không dám ngược lại.

種種妙寶莊嚴其身。

Chúng chúng diệu bảo trang nghiêm kỳ thân.

Đủ các loại vật báu đẹp trang nghiêm thân họ.

青寶珠王大青寶珠王勝藏寶珠。以為莊嚴。

Thanh bảo châu, vương đại thanh bảo châu, vương thắng tạng bảo châu. Dĩ vị trang nghiêm.

Châu báu màu xanh, châu báu màu xanh lớn nhất, châu báu màu xanh tốt nhất.

Dùng để trang nghiêm.

Kinh Hoa Nghiêm

明淨猶日。清涼如月。眾星莊嚴。

**Minh tịnh do Nhật. Thanh lương như
Nguyệt. Chúng tinh trang nghiêm.**

**Sáng sạch như mặt Trời. Mát sạch như mặt
Trăng. Các sao trang nghiêm.**

如海勝寶海堅固幢。離垢明淨。

**Như hải thắng bảo hải kiên cố tràng. Ly
cấu minh tịnh.**

**Cờ kiên cố biển vật báu tốt như biển. Sáng
sạch rời bản.**

閻浮檀金妙色寶繒以冠其首。

**Diêm phù đàn kim diệu sắc bảo tăng dĩ
quan kỳ thủ.**

**Vàng Diêm phù đàn sắc đẹp lụa quý dùng
đội lên đầu họ.**

一切閻浮提內大力灌頂王法以灌其頂。

**Nhất thiết Diêm Phù Đề nội đại lực quán
đỉnh Vương Pháp dĩ quán kỳ đỉnh.**

**Bên trong tất cả Diêm Phù Đề lực lớn Pháp
tưới đỉnh của Vương dùng tưới đỉnh họ.**

具功德力大慈悲主。降伏怨敵。無敢違命。

Kinh Hoa Nghiêm

Cụ công Đức lực Đại Từ Bi chủ. Hàng phục oán địch. Vô cảm vi mệnh.

Đủ lực công Đức chủ Đại Từ Bi. Oán địch hàng phục. Không dám trái lệnh.

菩薩摩訶薩如是無量無數爲轉輪王。得法自在。

Bồ Tát Ma ha tát như thị vô lượng vô số vi Chuyển luân Vương. Đắc Pháp Tự tại.

Bồ Tát Bồ Tát lớn như thế vô lượng vô số là Vua Chuyển luân. Được Pháp Tự do.

正治國時以如是等種種眾寶嚴飾之座。

Chính trị Quốc thời dĩ như thị đẳng chủng chủng bảo nghiêm sức chi tòa.

Khi Pháp đứng cai quản Đất nước dùng như thế cùng với đủ loại vật báu nghiêm sức nơi ngôi.

或施正覺諸善知識及賢聖僧。聞法歡喜。奉施法師

。

Hoặc thí Chính giác chư thiện Tri thức cập Hiền Thánh Tăng. Văn Pháp hoan hỉ.

Phụng thí Pháp sư.

Kinh Hoa Nghiêm

**Hoặc BỐ thí cho Phật các Tri thức thiện và
Hiền Thánh Tăng. Nghe Pháp vui mừng.
Kính dâng Thầy Pháp.**

供養父母。諸尊重者。聲聞緣覺一切菩薩。

**Cúng dưỡng Phụ mẫu. Chư tôn trọng giả.
Thanh Văn Duyên Giác nhất thiết Bồ Tát.
Cúng dưỡng Cha mẹ. Các người tôn trọng.
Thanh Văn Duyên Giác tất cả Bồ Tát.**

乃至初發大乘心者。及以一切諸佛塔廟。

**Nãi chí sơ phát Đại thừa tâm giả. Cập dĩ
nhất thiết chư Phật Tháp miếu.**

**Thậm chí người mới phát tâm Bạc Phật.
Cũng vì tất cả các Tháp miếu Phật.**

或施無量貧窮下劣。有所須欲皆給施之。布施座時。

**Hoặc thí vô lượng bần cùng hạ liệt. Hữu sở
tu dục giai cấp thí chi. BỐ thí tòa thời.**

**Hoặc BỐ thí cho vô lượng nghèo hèn thấp
kém. Muốn cần có được đều cấp cho họ.
Khi BỐ thí nơi ngôi.**

如是迴向。以此善根。令一切眾生得菩提座。

Kinh Hoa Nghiêm

Như thị hồi hướng. Dĩ thủ thiện Căn. Linh nhất thiết chúng sinh đắc Bồ Đề tòa.

Hồi hướng như thế. Dùng Căn thiện này. Giúp cho tất cả chúng sinh được tòa Bồ Đề.

自然覺悟諸佛正法。令一切眾生得自在座。

Tự nhiên giác ngộ chư Phật Chính pháp.

Linh nhất thiết chúng sinh đắc Tự tại tòa.

Tự nhiên giác ngộ Pháp đúng của các

Pháp. Giúp cho tất cả chúng sinh được tòa Tự do.

具足成就於法自在。諸金剛山所不能壞。

Cụ túc thành tựu ư Pháp Tự tại. Chư Kim

Cương sơn sở bất năng hoại.

Thành công đầy đủ, được Pháp Tự do. Các

núi Kim Cương không thể phá hỏng.

悉能降伏一切諸魔。令一切眾生得佛自在師子之座

。

Tất năng hàng phục nhất thiết chư Ma.

Linh nhất thiết chúng sinh, đắc Phật Tự tại

Sư Tử chi tòa.

Kinh Hoa Nghiêm

Tất cả các Ma đều hay hàng phục. Giúp cho tất cả chúng sinh, được tòa Sư Tử Tự do của Phật.

一切眾生樂觀無厭。

Nhất thiết chúng sinh nhạo quan vô yếm. Tất cả chúng sinh ham thích nhìn không chán.

令一切眾生得不可說不可說清淨莊嚴殊妙之座。

Linh nhất thiết chúng sinh đắc bất khả thuyết bất khả thuyết Thanh tịnh trang nghiêm thù diệu chi tòa.

Giúp cho tất cả chúng sinh, được tòa rất đẹp trang nghiêm Thanh tịnh không thể nói không thể nói.

成法自在。普化眾生。令一切眾生得殊勝座。

Thành Pháp Tự tại. Phổ hóa chúng sinh. Linh nhất thiết chúng sinh đắc thù thắng tòa.

Được Pháp Tự do. Cảm hóa khắp chúng sinh. Giúp cho tất cả chúng sinh được tòa rất tốt.

三種世間所不能壞。廣大善根及善根具。

Kinh Hoa Nghiêm

Tam chủng Thế gian sở bất năng hoại.

Quảng đại thiện Căn cập thiện Căn cụ.

Ba loại Thế gian không thể phá hỏng. Căn thiện rộng lớn và đầy đủ Căn thiện.

皆悉清淨。令一切眾生得高廣座。

Giai tất Thanh tịnh. Linh nhất thiết chúng sinh đắc cao quảng tòa.

Hết thảy đều Thanh tịnh. Giúp cho tất cả chúng sinh được tòa cao rộng.

充滿不可說不可說世界諸佛如來。

Sung mãn bất khả thuyết bất khả thuyết Thế giới chư Phật Như Lai.

Các Phật Như Lai tràn đầy Thế giới không thể nói không thể nói.

於阿僧祇劫歎不能盡。令一切眾生處大智人座。

Ư A tăng kì Kiếp thán bất năng tận. Linh nhất thiết chúng sinh xử đại Trí nhân tòa.

Với A tăng kì Kiếp ca ngợi không thể hết.

Giúp cho tất cả chúng sinh, ở tòa của người Trí tuệ lớn.

一身充滿一切法界。

Nhất thân sung mãn nhất thiết Pháp giới.

Kinh Hoa Nghiêm

Một thân tràn đầy tất cả Cõi Pháp.

令一切眾生得不可思議寶莊嚴座。

**Linh nhất thiết chúng sinh, đấng bất khả tư
nghị bảo trang nghiêm tòa.**

**Giúp cho tất cả chúng sinh, được tòa báu
trang nghiêm không thể nghĩ bàn.**

隨其本願所請眾生。廣開法施。

Tùy kỳ bản nguyện sở thỉnh chúng sinh.

Quảng khai Pháp thí.

**Theo nguyện trước của họ mời gọi chúng
sinh. Rộng mở Pháp Bố thí.**

令一切眾生皆悉得坐淨妙法座。於不可說諸世界中
。

**Linh nhất thiết chúng sinh giai tất đấng tọa
tĩnh diệu Pháp tòa. Ư bất khả thuyết chư
Thế giới trung.**

**Giúp cho tất cả chúng sinh, đều được ngôi
tòa Pháp sạch đẹp. Ở trong các Thế giới
không thể nói.**

顯現如來自在神力。令一切眾生坐一切寶座。

Kinh Hoa Nghiêm

Hiển hiện Như Lai Tự tại Thân lực. Linh nhất thiết chúng sinh tọa nhất thiết bảo tòa.

Hiện ra rõ Thân lực Tự do của Như Lai. Giúp cho tất cả chúng sinh, ngồi tất cả tòa báu.

一切香座一切華座一切衣座一切鬘座。

Nhất thiết hương tòa, nhất thiết hoa tòa, nhất thiết y tòa, nhất thiết man tòa.

Tất cả tòa hương, tất cả tòa hoa, tất cả tòa áo, tất cả tòa hoa man.

一切摩尼寶座不可思議淨瑠璃座無量不可說世界座。

Nhất thiết Ma ni bảo tòa, bất khả tư nghị tịnh lưu ly tòa, vô lượng bất khả thuyết Thế giới tòa.

Tất cả tòa ngọc Ma ni, tòa lưu ly Thanh tịnh không thể nghĩ bàn, vô lượng tòa của Thế giới không thể nói.

淨一切眾生莊嚴座離諍座。處此座上。

Tịnh nhất thiết chúng sinh trang nghiêm tòa, ly tranh tòa. Xử tử tòa thượng.

Tòa trang nghiêm Thanh tịnh của tất cả chúng sinh, tòa rời tranh luận. Ở trên tòa này.

覺悟如來一切種智。示現諸佛功德境界。

Giác ngộ Như Lai Nhất thiết chủng Trí. Thị hiện chư Phật công Đức cảnh giới.

Giác ngộ Tất cả loại Trí tuệ của Như Lai.

Tỏ ra rõ cảnh giới công Đức của các Phật.

是為菩薩摩訶薩施種種座時善根迴向。

Thị vi BỒ Tát Ma ha tát thí chủng chủng tòa thời thiện Căn hồi hướng.

Đó là BỒ Tát BỒ Tát lớn khi BỐ thí đủ loại chỗ ngồi hồi hướng Căn thiện.

令一切眾生得無所著菩提之座。自然覺悟一切佛法。

Linh nhất thiết chúng sinh đắc vô sở trước BỒ ĐỀ chi tòa. Tự nhiên giác ngộ nhất thiết Phật Pháp.

Giúp cho tất cả chúng sinh, được tòa BỒ ĐỀ không nương nhờ. Tự nhiên giác ngộ tất cả Pháp Phật.

大方廣佛華嚴經卷第十六

**Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh
quyển đệ thập lục.**

**Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật
quyển thứ 16.**

=====

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

**Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn
Hiển Trần Tiến Huyền Phiên Âm.**

Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch tiếng Việt

3/2013.

=====

=====